

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thanh Miện, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày 12 tháng 01 năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG



K.T. *Giáo dục*

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Như Trang

Ngày 12 tháng 01 năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



PHÓ CHỦ TỊCH
BÙI HỮU TIẾP

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện	1
1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện	1
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ	4
2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	4
2.1. Mục đích	4
2.2. Yêu cầu	5
3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất	5
4. Nội dung báo cáo thuyết minh	5
5. Sản phẩm của dự án bao gồm	5
PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	7
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường	7
1.1. Điều kiện tự nhiên	7
1.2. Các nguồn tài nguyên	8
1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu	9
2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội	10
2.1. Về kinh tế	10
2.2. Về xã hội	13
PHẦN II: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	18
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	18
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	26
3. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	26
PHẦN III: LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	28
1. Chỉ tiêu sử dụng đất (chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trong năm 2022)	28
2. Nhu cầu sử dụng đất cấp huyện	28
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện)	28
2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện)	29

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	31
3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện.....	Error!
Bookmark not defined.	
3.2. Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Miện	31
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	45
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	46
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	48
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	48
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	48
PHẦN IV: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	51
2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	51
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	
1. Kết luận.....	54
2. Kiến nghị.....	54

ĐẤT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”,

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện",

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất,

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quyết định của Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện tổ chức triển khai lập ***“Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương”***,

1. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

1.1. Căn cứ pháp lý của công tác kế hoạch sử dụng đất huyện Thanh Miện

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính Phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên

và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 23/4/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình năm 2019;

- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình bổ sung năm 2019;

- Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2020;

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2021;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế- xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án công trình năm 2022;

- Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện,

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Thông báo số 268/HĐTĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021 về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Miện

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020 tỉnh Hải Dương.

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Miện,

- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và danh mục đầu tư năm 2021.

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện.

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2021.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Thanh Miện.

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện lần thứ XXIII - nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Nhu cầu, danh mục đầu tư các ngành có sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Thanh Miện...

2. Mục đích và yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2022.

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong năm 2022, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022,

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế

xã hội của huyện năm 2022.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2.2. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện, Là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Phương pháp xây dựng kế hoạch sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện dự án đã sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra thu thập bổ sung tài liệu, số liệu.
- Phương pháp kế thừa, phân tích tài liệu số liệu.
- Phương pháp chuyên gia, phỏng vấn.
- Phương pháp dự báo.
- Phương pháp bản đồ để thể hiện các thông tin.

4. Nội dung báo cáo thuyết minh

Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 ngoài phần đặt vấn đề, kết luận, kiến nghị gồm 4 phần chính:

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5. Sản phẩm của dự án bao gồm

- + Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
- + Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1:25,000;

- + Các bảng biểu và phụ lục;
- + Bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề kèm theo
- + Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

**** Vị trí địa lý***

Huyện Thanh Miện nằm ở phía Tây Nam của Tỉnh Hải Dương, có tổng diện tích tự nhiên là 12,345,49 ha, gồm 17 đơn vị hành chính cấp xã (16 xã và 01 thị trấn), Có ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bình Giang.,
- Phía Đông giáp huyện Gia Lộc và huyện Ninh Giang.
- Phía Nam giáp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.
- Phía Tây giáp huyện Phù Cừ, huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Với vị trí địa lý như trên, tiếp giáp với cả 2 tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, huyện Thanh Miện có thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với các đơn vị trong và ngoài tỉnh.

**** Địa hình, địa mạo***

Đất đai Thanh Miện được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng, Tuy vậy, tính chất đất đai cũng như địa hình, địa mạo đa số vẫn mang đặc tính điển hình của đất phù sa sông Thái Bình (phần phía Tây Nam có sự pha trộn giữa phù sa sông Hồng và sông Thái Bình).

**** Khí hậu***

Huyện Thanh Miện nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.
- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

**** Thủy văn***

Thủy văn của huyện Thanh Miện chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy lưu 2 con sông chính là sông Luộc và sông Cừ An, Đây là các nhánh sông có nguồn gốc từ hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Như vậy hệ thống thủy văn của

huyện chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, Với hệ thống sông như trên đã tạo cho huyện một nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đồng thời bồi đắp phù sa hàng năm.

Ngoài ra, huyện còn có hệ thống hồ đập lớn nhỏ, đảm bảo việc tưới tiêu cho diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp, điều tiết nguồn nước và nuôi trồng thủy sản với năng suất cao.

1.2. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất**

Năm 2020 tổng diện tích theo địa giới hành chính của huyện Thanh Miện là 12,345,49 ha trong đó đất nông nghiệp là 8,394,32 ha, đất phi nông nghiệp là 3,951,17 ha, huyện đã khai thác hết đất chưa sử dụng

*** Tài nguyên nước**

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở huyện Thanh Miện được lấy từ các nguồn nước mặt, nước ngầm và nước mưa.

* Nước mặt: Được cung cấp bởi hệ thống sông Luộc ở phía Nam và sông Cửu An ở phía Tây của huyện, cùng hệ thống các ao hồ, đầm, kênh rạch trên địa bàn huyện, Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho mọi hoạt động của huyện như sinh hoạt, sản xuất, đặc biệt là cho sản xuất nông nghiệp.

* Nước ngầm: Theo đánh giá của Cục Địa chất khí tượng thủy văn và kiểm nghiệm ở một số giếng khoan, nguồn nước ngầm của Thanh Miện khá dồi dào, Về mùa khô nước ngầm có ở độ sâu 10-15 m, mùa mưa nước ngầm có ở độ sâu chỉ 3-5 m, Hàm lượng sắt và mangan trong nước cao, cần được xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất.

* Nước mưa: Với lượng mưa trung bình hàng năm từ 1,350 mm đến 1,650 mm, cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt của nhân dân, Đồng thời, bổ sung cho nguồn nước mặt và nước ngầm, Chất lượng nước mưa tương đối đảm bảo nên được người dân trong huyện khai thác triệt để.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Theo số liệu điều tra về khoáng sản, thì trên địa bàn huyện Thanh Miện có một số nguồn nguyên vật liệu xây dựng như: sét, cát được phân bố ven sông

Cửu An và sông Luộc, Tuy trữ lượng không lớn nhưng cũng góp phần giải quyết nguyên liệu xây dựng tại chỗ trong huyện và một số đơn vị gần huyện, Song do khai thác chưa theo quy hoạch đã để lại hậu quả ở một số khu đất ven sông bị sụt lở nghiêm trọng, Trong tương lai cần quy hoạch và quản lý chặt nguồn tài nguyên này, tổ chức sản xuất sao cho có hiệu quả, đồng thời bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

**** Tài nguyên nhân văn***

Thanh Miện có một quần thể tài nguyên nhân văn độc đáo, nổi tiếng là khu vực Đảo Cò được bao bọc bởi hồ An Dương xã Chi Lăng Nam với diện tích mặt nước 83,000 m², ở đây có khoảng 9 loài cò vạc sinh sống, số lượng tới hàng vạn con, Nằm trong khu vực Đảo Cò hay gần Đảo Cò là một hệ thống các đền, đình, chùa mang dấu ấn lịch sử và giá trị tâm linh (Đình chùa Nam, Đền Mẫu, Chùa Hội Yên), Khu Đảo Cò có thể trở thành một cảnh quan du lịch sinh thái thiên nhiên đồng bằng khá hấp dẫn.

1.3. Cảnh quan môi trường và biến đổi khí hậu

**** Cảnh quan môi trường***

Huyện Thanh Miện chuyên sản xuất nông nghiệp, nhưng vấn đề ô nhiễm môi trường cũng đang trở thành vấn đề đáng quan tâm, Công tác vệ sinh môi trường tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả, Hoạt động của các tổ thu gom rác thải trên địa bàn huyện được duy trì, Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện thường xuyên, Chủ động phối hợp, kiểm tra giám sát thực hiện các thủ tục về môi trường của một số dự án đầu tư trên địa bàn.

**** Biến đổi khí hậu***

Tác động của con người đến thiên nhiên gây áp lực đối với vấn đề môi trường, Biến đổi khí hậu điển hình là hiện tượng lũ lụt, nắng nóng xảy ra đã làm cho một số diện tích đất bị ngập úng, khô hạn... gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của huyện, Đặc biệt, huyện Thanh Miện cơ cấu ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu kinh tế của toàn huyện, Vì vậy cần phải có các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển

bền vững nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội

2.1. Về kinh tế

a. Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, thủy sản ước bằng 1.491,3 tỷ đồng, đạt 102,1% kế hoạch năm, tăng 4,2% so với năm 2020. Giá trị sản xuất trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản ước đạt 156,7 triệu đồng, đạt 102,7% kế hoạch năm, tăng 4,5% so với năm 2020. Hệ số sử dụng đất canh tác 2,2 lần

** Trồng trọt:*

Mặc dù bị ảnh hưởng bởi 2 đợt mưa lớn trong tháng 6 và tháng 9, song về cơ bản điều kiện thời tiết năm 2021 khá thuận lợi, ít sâu bệnh, tạo điều kiện cho các loại cây trồng sinh trưởng, phát triển. Tổng diện tích gieo trồng cả năm ước thực hiện 14.930 ha, đạt 102,26% kế hoạch, tăng 0,1% so với năm 2020. Năng suất lúa cả năm ước đạt 125,22 tạ/ha, tăng 2,9% so với năm 2020 (năng suất lúa vụ Chiêm Xuân 64,84 tạ/ha, vụ Mùa 60,38 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực ước đạt 81.122 tấn, tăng 2,4% so với năm 2020 (trong đó, sản lượng thóc ước đạt 77.880 tấn, tăng 2,3% so với năm 2020).

Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển diện tích cấy lúa bằng máy giai đoạn 2020-2025” của tỉnh với diện tích 120 ha. Tiếp tục khảo nghiệm 4 giống lúa mới và ứng dụng phân bón sinh học vào một số diện tích cấy lúa. Tổ chức cấp phát 2.785,4 kg thuốc diệt chuột Antimice 3DP cho các xã, thị trấn trong huyện.

** Chăn nuôi:*

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo, tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn. So với năm 2020, số lượng đàn gia súc, gia cầm đều tăng; tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 9.586 tấn, tăng 2,3%, trong đó sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước 4.768 tấn, tăng 2,6%.

** Nuôi trồng thủy sản:*

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển cả về quy mô và về cơ cấu giống. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2021 ước 967 ha, tăng 0,6% so với năm

2020 (trong đó: Diện tích nuôi cá, tôm 926 ha, tăng 0,7%); cơ cấu giống ngày càng đa dạng, ngoài nuôi cá, tôm, một số hộ đã mạnh dạn đưa các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao vào nuôi trồng. So với năm 2020, năng suất ước đạt 68,19 tạ/ha, tăng 4,2%; tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 6.314 tấn, tăng 4,9%.

b. Sản xuất công nghiệp

**** Công nghiệp***

Xây dựng, đề xuất phương án phát triển ngành công nghiệp và thương mại của huyện, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phối hợp khảo sát, hoàn thiện ý tưởng thành lập vùng công nghiệp động lực trên địa bàn huyện Thanh Miện và huyện Bình Giang; xác định phạm vi, ranh giới, quy mô các khu công nghiệp dự kiến được phát triển. Hoàn thiện hồ sơ, trình Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, UBND tỉnh quyết định thành lập và giao chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Tứ Cường-Chi Lăng Bắc và CCN Tứ Cường với diện tích khoảng 117,0 ha. Đề xuất phương án quản lý, đầu tư, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật các CCN chưa có nhà đầu tư hạ tầng. Hoàn thành thủ tục pháp lý, đưa CCN Đoàn Tùng 2 vào hoạt động.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp thu hút dự án phát triển công nghiệp đầu tư vào huyện. Đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị tại các dự án đã được chấp thuận đầu tư vào các cụm và điểm công nghiệp. Chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; đồng thời, triển khai các giải pháp hỗ trợ duy trì sản xuất, hoàn thành mục tiêu kép theo chỉ đạo của Chính phủ và của tỉnh. Khảo sát, lựa chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu của huyện tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Hải Dương năm 2021.

Hoàn thành việc đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các trạm biến áp chống quá tải và hệ thống lưới điện theo kế hoạch. Triển khai Chỉ thị số 11/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt phương án cấp điện an toàn, hiệu quả phục vụ sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước 2.336 tỷ đồng, đạt 99,03% kế hoạch năm, tăng 14,8% so với năm 2020.

*** Xây dựng**

Cơ bản hoàn thành việc rà soát, khảo sát, lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng theo tiến độ đề ra. Trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đề xuất chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị, khu dân cư, điểm dân cư năm 2021 và 2022, Đề án phân loại đô thị Đoàn Tùng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, đề xuất dự án đầu tư xây dựng các khu dân cư thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Tích cực tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án khu dân cư, khu đô thị đã hoàn thành công tác lựa chọn nhà đầu tư. Thực hiện tốt công tác đầu tư xây dựng hạ tầng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho Nhân dân xây dựng nhà ở tại một số điểm dân cư trong kế hoạch phát triển nhà ở năm 2021. Hoàn thành việc nghiệm thu hệ thống hạ tầng Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện và Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng.

Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng các dự án, công trình của huyện, đảm bảo hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng theo đúng kế hoạch. Khởi công xây dựng đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện, Trường THCS Nguyễn Lương Bằng tại vị trí mới. Tiến hành chỉnh trang đô thị, chỉnh trang các khu dân cư trong toàn huyện.

Hoàn thành nhiệm vụ thẩm định, phê duyệt hồ sơ quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch xây dựng; báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng; cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ theo phân cấp.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng ước 634,0 tỷ đồng, đạt 98,4% kế hoạch năm, tăng 9,7% so với năm 2020.

*** Giao thông**

Xây dựng và thực hiện tốt Kế hoạch đảm bảo trật tự, an toàn giao thông dịp Tết Nguyên đán và lễ hội mùa Xuân năm 2021; dịp nghỉ Lễ 30/4, 1/5, bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp; tổ chức giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ; tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn giao thông cho học sinh các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX; kiểm tra, xử lý xe tự chế và xe kéo

theo xe khác còn hoạt động; tháng An toàn giao thông năm 2021. Chấn chỉnh hoạt động của các bến, bãi tập kết, kinh doanh vật liệu xây dựng và phương tiện vận tải chuyên chở vật liệu xây dựng hoạt động trên địa bàn. Quản lý chặt chẽ tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ vận chuyển khách; hướng dẫn chủ phương tiện thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; kiểm tra, xử lý đối với các trường hợp vi phạm.

Phối hợp với các đơn vị triển khai công tác chuẩn bị đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường trục Bắc-Nam huyện Thanh Miện (giai đoạn 1), đường trục Đông Tây của tỉnh, đoạn qua địa bàn huyện; Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên-Ngô Quyền-Tân Trào và đường huyện 195, đoạn từ Km 4+300 đến Km7+800; hoàn thành việc thi công và đưa vào khai thác 04 dự án xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại xã Tứ Cường, Lam Sơn và thị trấn Thanh Miện.

Tích cực huy động các nguồn vốn đầu tư, hoàn thành kế hoạch xây dựng GTNT năm 2021; duy tu, sửa chữa thường xuyên, đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến. Phối hợp kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

c. Dịch vụ thương mại

Hoạt động dịch vụ gặp khó khăn do có những thời điểm phải dừng hoạt động để đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19. Tuy doanh thu của phần lớn các nhóm ngành dịch vụ chưa cao, nhưng vẫn được duy trì và có chiều hướng tăng hơn vào những tháng cuối năm. Giá trị sản xuất toàn ngành dịch vụ ước đạt 1.398 tỷ đồng, tăng 2,3% so với năm 2020.

Với sự cố gắng vượt khó của các doanh nghiệp, cơ sở, hộ gia đình, cá nhân, hoạt động thương mại năm 2021 vẫn có mức tăng trưởng đáng kể. Hạ tầng thương mại và mạng lưới bán lẻ tiếp tục được đầu tư mở rộng; nguồn cung hàng hóa khá dồi dào, phục vụ tốt nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Giá trị sản xuất ngành thương mại ước đạt 927,0 tỷ đồng, tăng 2,8%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tăng 4,0% so với năm 2020.

Tích cực hoàn thiện thủ tục pháp lý, triển khai các dự án thương mại đã được chấp thuận đầu tư. Hoàn thành việc xây dựng và đưa vào khai thác Trung

tâm thương mại Hà Phương, Cửa hàng bán lẻ xăng dầu tại xã Tứ Cường, 02 cơ sở kinh doanh VLXD tại xã Thanh Tùng. Tổ chức tốt chợ hoa Xuân năm 2021 và các hoạt động thương mại, dịch vụ phục vụ Nhân dân vui xuân, đón tết.

Chủ động khảo sát, nắm bắt hiện trạng mạng lưới cửa hàng kinh doanh và nguồn cung hàng hóa thiết yếu; lựa chọn địa điểm dự kiến tổ chức bán hàng lưu động và đặt kho dự trữ, sẵn sàng phương án cung ứng hàng hóa với các cấp độ dịch bệnh. Ban hành Quy định về thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 tại các chợ. Khảo sát, đề xuất phương án đầu tư, di chuyển một số chợ trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021-2025. Tăng cường phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường, nhất là khẩu trang y tế và các trang, thiết bị phục vụ phòng, chống dịch.

2.2. Về xã hội

a. Giáo dục và đào tạo

Chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo thực hiện chương trình giảng dạy, vừa thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, vừa tổ chức dạy theo các hình thức (trực tiếp và trực tuyến), đảm bảo hoàn thành chương trình năm học 2020-2021 theo đúng kế hoạch. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác lựa chọn sách GK, công tác tập huấn sử dụng sách và đảm bảo tốt các điều kiện cần thiết cho năm học 2021-2022.

Quy mô trường, lớp được duy trì, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm và đạt kết quả kết quả tốt, hiện có 46/52 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 88,46% (Có 9 trường đạt chuẩn mức độ 2, đạt 17,3%); cả 3/3 trường THPT đều đạt chuẩn Quốc gia. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được duy trì, giữ vững. Chất lượng giáo dục có chuyển biến mạnh, kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh tăng hơn so với năm học trước, xếp top đầu toàn tỉnh (Đội tuyển HSG xếp thứ 3/12 huyện/TP, có 01 giải nhất cấp tỉnh môn Ngữ văn), điểm thi bình quân vào lớp 10 THPT đạt top cao trong tỉnh (Xếp thứ 2/12 huyện, thị, thành phố. Điểm trung bình thi tuyển đầu vào các môn là: Môn Toán: 6,68; môn Ngữ văn: 6,53; môn Tiếng Anh: 6,18). Kết quả tuyển sinh Đại học, Cao đẳng đạt khá, chất lượng học

sinh giỏi của Trường THPT Thanh Miện, THPT Thanh Miện II đứng top đầu trong tỉnh.

b. Y tế, dân số

**** Công tác phòng, chống dịch Covid-19***

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được đặc biệt quan tâm chỉ đạo; triển khai, tổ chức thực hiện đầy đủ, quyết liệt các văn bản của các cấp, các ngành về công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kịp thời kiện toàn Ban chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 hai cấp huyện, xã; các Tiểu ban, Tổ giúp việc Ban chỉ đạo và Tổ Covid cộng đồng tại các thôn/khu dân cư. Chủ động việc dự báo tình hình dịch và chuẩn bị đầy đủ nguồn nhân lực, vật tư, hóa chất... để sẵn sàng khi có dịch bệnh xảy ra, không để tình trạng bị động trong xử lý dịch.

Tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện nghiêm các quy định phòng, chống dịch Covid-19. Huy động cả hệ thống chính trị cùng toàn dân tham gia phòng, chống dịch bệnh; chỉ đạo thành lập các Tổ an toàn Covid tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; các Tổ ứng phó nhanh khi xuất hiện ca F0 xảy ra trên địa bàn; các Tổ tình nguyện lấy mẫu, áp mẫu tham gia phòng, chống dịch tại các thôn, khu dân cư. Tổ chức lấy mẫu xét nghiệm Covid-19 cho cán bộ, công chức các cơ quan, doanh nghiệp, lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch.

Công tác khoanh vùng, ngăn chặn, hạn chế tình trạng dịch bệnh lây nhiễm ra cộng đồng được chỉ đạo quyết liệt. Thực hiện tốt việc điều tra dịch tễ, truy vết, tổ chức cách ly y tế các F, người đi từ vùng dịch, ổ dịch về địa phương theo quy định. Xây dựng phương án và tổ chức lập các chốt kiểm soát phòng, chống dịch trên địa bàn huyện. Tổ chức quản lý tốt các khu cách ly y tế tập trung trên địa bàn; hướng dẫn các xã, thị trấn và các cơ sở y tế thực hiện tốt công tác thu gom, xử lý chất thải có nguy cơ chứa SARS-CoV-2.

Chỉ đạo các cơ sở SXKD thực hiện tốt các biện pháp phòng dịch, kịp thời chỉ đạo xử lý các tình huống phát sinh tại các công ty, doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra công tác phòng, chống dịch tại 40 công ty, doanh nghiệp có từ 50 lao động trở lên trên địa bàn huyện; rà soát các trường hợp về từ vùng dịch, các phương tiện kinh

doanh vận tải hành khách, xe tắc xi, “xe 100”, người địa phương lao động ngoài tỉnh, người lao động tỉnh ngoài vào huyện, tổ chức kí cam kết với các CSKD thuộc trên địa bàn. Tăng cường kiểm tra phát hiện, xử lý vi phạm về phòng, chống dịch; đã phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính 516 trường hợp vi phạm quy định về phòng, chống dịch Covid-19, số tiền trên 800 triệu đồng.

Thành lập Ban chỉ đạo tiêm chủng vắc - xin phòng Covid-19 hai cấp huyện, xã và triển khai thực hiện tốt kế hoạch tiêm chủng. Công tác tổ chức tiêm vắc - xin phòng Covid-19 được thực hiện có hiệu quả, đảm bảo đúng đối tượng. Tổng số mũi tiêm từ khi bắt đầu triển khai tiêm (ngày 20/3/2021) đến ngày 02/12/2021 là 123.827 mũi, trong đó được tiêm 01 mũi là 72.526 người, đạt 51,69%; được tiêm đủ 02 mũi là 51.301 người, đạt 36,56% tổng dân số huyện.

Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 từ quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị quyết 116/NQ-CP của Chính phủ; đã thực hiện hỗ trợ người sử dụng lao động cho 177 đơn vị, số tiền trên 9 tỷ đồng; hỗ trợ cho 20.600 người lao động, số tiền 45 tỷ đồng. Tổng hợp, đề nghị hỗ trợ tiền ăn cho người cách ly y tế tập trung theo quy định.

Công tác vận động tham gia ủng hộ quỹ vắc - xin phòng Covid-19 đạt kết quả tốt; các công ty, doanh nghiệp, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong huyện đã tích cực tham gia ủng hộ, tài trợ quỹ vắc - xin theo kế hoạch phát động.

**** Công tác khám chữa bệnh, dân số và phát triển***

Tiếp tục tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm ở người, bảo đảm không để xảy ra tình trạng dịch chồng dịch. Công tác khám chữa bệnh được quan tâm, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nên số lượt người đến khám bệnh tại các cơ sở y tế giảm. Duy trì 16/17 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động hành nghề y, dược tư nhân; dân số và phát triển; vệ sinh an toàn thực phẩm và thực hiện chương trình mục tiêu y tế - dân số tiếp tục được quan tâm thực hiện đồng bộ, hiệu quả. So với

cùng kỳ năm 2020, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên chiếm 20,8%, giảm 4%; tỷ số giới tính khi sinh 113 bé trai/100 bé gái tăng 1,9 điểm %.

c. Văn hoá thông tin, tuyên truyền, thể dục thể thao

Thực hiện thông tin, tuyên truyền Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021-2026; công tác xây dựng NTM nâng cao và các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Tiếp tục duy trì phong trào xây dựng làng/KDC, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa. Thực hiện quy trình đặt tên đường phố, đánh số nhà 2 khu dân cư mới của thị trấn Thanh Miện. Chỉ đạo các xã, thị trấn quán triệt, triển khai thực hiện các quy định phòng, chống dịch covid-19 trong việc cưới, việc tang, lễ hội và du lịch.

Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030; tham mưu xây dựng, triển khai các Kế hoạch thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư, Nghị quyết của Tỉnh ủy và các Đề án của Huyện ủy. Rà soát, bổ sung Đề án đẩy mạnh CCHC, xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh trên địa bàn huyện giai đoạn 2020-2025.

Ban hành Quy định về quản lý di tích, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện; phối hợp các ngành chức năng khảo sát, lập hồ sơ đề nghị tu bổ, sửa chữa một số di tích bị xuống cấp.

Tổ chức một số giải thể thao trong khuôn khổ Đại hội TDTT cấp huyện lần thứ IX đảm bảo các yêu cầu về công tác phòng, chống dịch Covid-19.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt tại Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 17/03/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện; Quyết định bổ sung số 2477/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 và Quyết định bổ sung số 417/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến ngày 31/12/2021 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch SDD được duyệt			Kết quả thực hiện		
		Chỉ tiêu CMD được duyệt	Chỉ tiêu CMD được duyệt tại QĐ số 868	Chỉ tiêu CMD bổ sung được duyệt	Kết quả CMD các loại đất	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	-484,01	-474,50	-9,51	-30,18	-453,83	6,24
1.1	Đất trồng lúa	-542,12	-534,41	-7,71	-28,97	-513,15	5,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	-542,12	-534,41	-7,71	-28,97	-513,15	5,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	-7,77	-7,75	-0,02	-0,02	-7,75	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	-21,16	-21,16	-	-0,31	-20,85	1,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	76,89	78,67	-1,78	-0,88	77,77	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	10,15	10,15	-	-	10,15	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	484,01	474,50	9,51	30,18	453,83	6,24
2.1	Đất quốc phòng	9,08	1,04	8,04	-	9,08	-
2.2	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	83,70	83,70	-	9,93	73,77	11,86
2.5	Đất thương mại dịch vụ	20,67	20,67	-	5,92	14,75	28,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,39	8,39	-	5,12	3,27	61,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ	-	-	-	-	-	-

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương

	<i>gồm</i>						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	248,40	248,83	-0,43	2,26	246,14	0,91
	Đất giao thông	228,54	228,79	-0,25	2,52	226,02	1,10
	Đất thủy lợi	-13,77	-13,61	-0,16	-0,39	-13,38	2,85
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,09	1,13	-0,04	-	1,09	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,92	0,92	-	-	0,92	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	15,35	15,35	-	-	15,35	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	13,04	13,04	-	-	13,04	-
	Đất công trình năng lượng	1,33	1,31	0,02	0,13	1,20	9,89
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,92	1,92	-	-	1,92	-
	Đất cơ sở tôn giáo	3,24	3,24	-	-	3,24	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,48	5,48	-	-	5,48	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,00	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,00	-	-	-	-	-
	Đất chợ	1,90	1,90	-	-	1,90	-
	Đất công trình công cộng khác	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	3,37	3,37	-	-	3,37	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,22	7,22	-	-	7,22	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	57,55	55,65	1,90	6,51	51,04	11,31
2.14	Đất ở tại đô thị	35,22	35,22	-	-	35,22	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,17	3,17	-	0,50	2,67	15,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất tín ngưỡng	0,30	0,30	-	-	0,30	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	-0,63	-0,63	-	-	-0,63	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	-3,07	-3,07	-	-0,06	-3,01	1,95
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng			-	-	-	-

a. Đất nông nghiệp:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021, đất nông nghiệp sẽ giảm là 484,01 ha để chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp. Kết quả

ước thực hiện được đến hết năm 2021 đã giảm là 30,18 ha, còn 453,83 ha chưa thực hiện, đạt 6,24% kế hoạch được duyệt, trong đó:

* *Đất trồng lúa*: Kế hoạch được duyệt năm 2021, đất trồng lúa sẽ giảm là 542,12 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đất trồng lúa đã giảm 28,97 ha, còn 513,15 ha chưa thực hiện, đạt 5,34% kế hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây hàng năm khác*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác sẽ giảm 7,77 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác đã giảm 0,02 ha, còn 7,75 ha chưa thực hiện, đạt 0,26% kế hoạch được duyệt.

* *Đất trồng cây lâu năm*: Kế hoạch được duyệt năm 2021, đất trồng cây lâu năm sẽ giảm 21,16 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đất trồng cây lâu năm đã giảm 0,31 ha, còn 20,85 ha chưa thực hiện, đạt 1,47% kế hoạch được duyệt.

* *Đất nuôi trồng thủy sản*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản biến động tăng 76,48 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,88 ha còn 77,77 ha chưa thực hiện (trong năm kế hoạch đất nuôi trồng thủy sản tăng 101,10 ha, đồng thời giảm 22,55 ha sang các mục đích khác. Kết quả thực hiện giảm 0,88 do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 0,20 ha (Công ty CP Keki Việt Nam 0,10 ha; Công ty Dragen Pagaking 0,10 ha); chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,49 ha (Điểm dân cư mới xã Tân Trào 0,27 ha; Điểm dân cư mới số 1 xã Đoàn Tùng 0,22 ha); chuyển sang đất Thương mại dịch vụ (Dự án Trung Tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện 0,19 ha).

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2022: Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Cao Thắng: 1,10.

+ Công trình không chuyển tiếp: Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Đồng Đan: 6,00 ha; Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Đồng Bùi: 9,70 ha; Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Đồng Cù: 5,90 ha; Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Quán Đá: 9,50 ha; Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Xóc Gọc: 8,20 ha; Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu vùng 47: 9,90 ha; Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Cỏ Bông: 9,0 ha; Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Chũng Xá...

* *Đất nông nghiệp khác*: Kế hoạch được duyệt năm 2021 đất nông nghiệp khác biến động tăng 10,15 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đất nông nghiệp khác chưa thực hiện được chỉ tiêu này, các công trình chưa thực hiện đề xuất chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022.

b, Đất phi nông nghiệp:

Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2021, đất phi nông nghiệp sẽ tăng 484,01 ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang, kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đã tăng 30,18 ha, còn 453,83 ha chưa thực hiện, đạt 6,24% kế hoạch được duyệt, trong đó:

**** Đất quốc phòng:***

Kế hoạch năm 2021, đất quốc phòng được duyệt tăng 9,08 ha; kết quả chưa thực hiện được chỉ tiêu này, đề nghị chuyển tiếp kế hoạch 2022.

**** Đất cụm công nghiệp:***

Kế hoạch năm 2021 đất cụm công nghiệp được duyệt tăng 83,70 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đã tăng là 9,93 ha, còn 73,77 ha chưa thực hiện, đạt 11,86% kế hoạch.

+ Công trình đã thực hiện: Nhà máy sản xuất gia công bao bì Packco (Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2): 9,93 ha;

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp kế hoạch 2022: Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang: 6,80 ha; Nhà máy sản xuất, gia công các loại vật liệu nhựa, bao bì carton (Cụm công nghiệp Ngũ Hùng- Thanh Giang): 2,60 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ, đường giao thông Đoàn Tùng 2 (Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2) (trong đó DGT 2,02 ha): 6,50 ha; Nhà máy sản xuất gia công đồ chơi và sản phẩm điện tử (Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2): 4,10 ha; Cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc (Tổng cụm 75,00 ha): 7,0 ha; Nhà máy sản xuất nhựa Ocean Vina của Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu Trường Giang (Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2): 7,13 ha; Cụm công nghiệp Cao Thắng (tổng cụm 75,00 ha): 45,95 ha; Nhà máy sản xuất và lắp ráp đồ chơi trẻ em của nhà đầu tư Global Lead Investment Limited (Cụm công nghiệp Đoàn Tùng): 0,15 ha; Nhà máy sản xuất cần câu cá của Công ty TNHH Hearty Rise VN Ngu Thác (Cụm công nghiệp Đoàn Tùng): 0,17 ha; Nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em và văn phòng phẩm của Công ty TNHH TM Bình Nguyên (Cụm Công nghiệp Đoàn Tùng): 0,16 ha.

**** Đất thương mại, dịch vụ:***

Kế hoạch năm 2021, đất thương mại, dịch vụ được duyệt tăng 20,67 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đã tăng 5,92 ha, còn 14,75 ha chưa thực

hiện, đạt 28,66% kế hoạch.

+ Công trình đã thực hiện 5,92 ha: Dự án trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện 5,60 ha; Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda) 0,32 ha.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2022: Đầu tư dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu 0,30 ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh 0,90 ha; Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc 5,69 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung 0,50 ha; Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận 0,50 ha; Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Hùng Sơn HD 1,10 ha; đất thương mại trong các khu dân cư tập trung 7,15 ha.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Kế hoạch năm 2021, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt tăng 8,39 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đã tăng 5,12 ha còn 3,27 ha chưa thực hiện, đạt 61,03% kế hoạch.

+ Công trình đã thực hiện 5,12 ha: Nhà máy sản xuất bánh gạo Keki của Công ty cổ phần Keki Việt Nam 2,16 ha; Xây dựng nhà máy sản xuất bao bì màng nhựa phức hợp cao cấp của Công ty cổ phần Dragon Packaging Việt Nam 1,61 ha; Cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm Hera Việt Nam 0,65 ha; Dự án Kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất vật tư của hộ ông Nguyễn Viết Nền 0,50 ha; Cơ sở chế biến và kinh doanh nông sản Trường Liên 0,50 ha.

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp năm 2022: Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong 0,64 ha; Mở rộng công suất Nhà máy nước sạch Tiên Phong của Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương 0,72 ha; Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường 0,28 ha; Mở rộng trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương 0,39 ha; Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công hàng may mặc của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh AND 1,05 ha; Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho

lưu trữ thóc Ái Huyền 0,50 ha; Quy hoạch bãi kết vật liệu xây dựng thôn Đỗ Hạ: 0,15 ha; Dự án cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu (phần mở rộng): 3.30 ha

** Đất phát triển hạ tầng:*

Kế hoạch năm 2021, đất phát triển hạ tầng được duyệt tăng 248,40 ha; kết quả thực hiện được 2,26 ha còn 246,14 ha chưa thực hiện đạt 0,91%

** Đất giao thông:*

Kế hoạch năm 2021, đất giao thông được duyệt tăng 228,63 ha; kết quả thực hiện được 2,52 ha còn 226,11 ha chưa thực hiện đạt 1,10% (trong năm kế hoạch đất giao thông tăng 3,56 ha, đồng thời giảm 1,04 ha do chuyển sang mục đích khác)

+ Các công trình đã thực hiện: Một phần công trình đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện 3,80 ha xã Lam Sơn

+ Các công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022: Trục đường Bắc Nam thanh Miện và trục Đông Tây tỉnh Hải Dương 62,0 ha; Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện: 14.18 ha; Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện: 1,05 ha; tuyến giao thông UBND xã đi xã Hồng Quang; Mở rộng tuyến giao thông chợ Đằng - cống Tiên Lữ: 2,11 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng: 0,9 ha; Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trong huyện: 3,89 ha...

** Đất thủy lợi*

Kế hoạch năm 2021, đất thủy lợi được duyệt giảm 13,77 ha; kết quả thực hiện được 0,39 ha còn 13,38 ha chưa thực hiện đạt 2,85%

**Đất công trình năng lượng:*

Kế hoạch năm 2021, đất công trình năng lượng được duyệt tăng 1,33 ha; kết quả thực hiện được 0,13 ha còn 1,20 ha chưa thực hiện, đạt 9,89 % kế hoạch

+ Công trình đã thực hiện: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Miện 0.13 ha. Các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch 2022.

** Đất ở tại Nông thôn:*

Kế hoạch năm 2021, Đất ở tại nông thôn diện tích được duyệt tăng 57,55

ha; kết quả thực hiện được 6,51 ha còn 51,04 ha chưa thực hiện đạt 11,31% kế hoạch

+ Công trình đã thực hiện: Điểm dân cư mới xã Tân Trào: 2,47 ha; Điểm dân cư mới số 1 xã Đoàn Tùng: 1,0 ha; Dự án điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng: 1,90 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng: 1,04 ha, các công trình chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp kế hoạch 2022;

+ Công trình chưa thực hiện chuyển tiếp: Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha tổng khu 12,30 ha (đất ở 3,28 ha); Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường 9,6 ha (3,84 ha); Xây dựng khu dân cư mới xã Cao Thắng 9,20 (3,22 ha); Xây dựng khu dân cư mới thôn Phú Cốc xã Thanh Tùng 6,77 ha (1,92 ha); Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang 7,65 ha (2,68 ha); Điểm dân cư mới xã Tân Trào 2,47 ha (0,99 ha); Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá 1,17 ha (0,57 ha); Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong 1,10 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Đạo Phái 0,41 ha; Đất ở thôn Phí Xá, thôn Chỉ Trung xã Lê Hồng 2,15 ha; Đất ở thôn Lâm Kiều xã Lê Hồng 0,20 ha; Xây dựng điểm dân cư thôn Phạm Lâm xã Đoàn Tùng 1,60 ha; Điểm dân cư mới số 1 xã Đoàn Tùng 1,10 ha; Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng 3,30 ha (1,46 ha); Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm xã Đoàn Tùng 0,68 ha (0,41 ha); Xây dựng điểm dân cư thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc 0,78 ha; Xây dựng điểm dân cư thôn Phú Khê, xã Chi Lăng Bắc 1,12 ha; Quy hoạch điểm dân cư mới thôn Liên Đông xã Hồng Quang 0,20 ha; Xây dựng điểm dân cư thôn Quang Trung xã Hồng Phong 3,51 ha (1,23 ha); Đất quán kinh doanh trước năm 1993 xã Ngũ Hùng 0,30 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng 1,04 ha; Điểm dân cư thôn An Khoái xã Tứ Cường 0,02 ha; Đất dôi dư, xen kẹp các xã 5,0 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt tăng 3,17 ha kết quả thực hiện được 0,50 ha, còn 2,67 ha đạt 15,77 ha

** Một số loại đất không thực hiện được trong kỳ Kế hoạch như đất: Đất Xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất công trình năng lượng...Đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022.*

2. Hiện trạng sử dụng đất.

Cơ sở để ước hiện trạng sử dụng đất đến 31/12 năm 2021:

+ Số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31/12/2020;

+ Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến ngày 31/10/2021; ước thực hiện đến ngày 31/12/2021: Đất nông nghiệp là: 8.368,00 ha; Đất phi nông nghiệp: 3.977,50 ha; Đất chưa sử dụng 0 ha;

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ 2021
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8398,18	-30,18	8368,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6437,36	-28,97	6408,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6437,36</i>	<i>-28,97</i>	<i>6408,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,20	-0,02	255,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,80	-0,31	707,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	962,53	-0,88	961,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29		35,29
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3947,32	30,18	3977,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99		6,99
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82		0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	109,17	9,93	119,10
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,52	5,92	8,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,22	5,12	34,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2280,85	2,26	2283,11
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1235,84</i>	<i>2,52</i>	<i>1238,36</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>721,12</i>	<i>-0,39</i>	<i>720,72</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,46</i>		<i>15,46</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,70</i>		<i>6,70</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,02</i>		<i>65,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>35,15</i>		<i>35,15</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,48</i>	<i>0,13</i>	<i>3,61</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,66</i>		<i>0,66</i>
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87		6,87
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,94		15,94
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,15		23,15
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	144,94		144,94
	Đất chợ	DCH	6,50		6,50
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,03		0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,23		2,23
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,01		2,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	908,02	6,51	914,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,38		106,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,52	0,50	20,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09		2,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

2.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34		5,34
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,89		327,89
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	144,22	-0,06	144,16
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		0,05

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

* Những mặt đã đạt được

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

* Những mặt còn tồn tại

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Kết quả thực hiện đạt thấp
- Chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi bị thu hồi đất trong thời gian qua không phù hợp vì vậy mà nhiều người dân không đồng tình với việc đền bù khi thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng của các địa phương.

- Các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh trang phát triển cao nhưng thực hiện còn thấp, chưa hết diện tích, Một phần do nguồn vốn bị hạn chế, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, các dự án dự kiến thực hiện theo phương thức khai thác quỹ đất bị chậm hoặc không thực hiện được so với kế hoạch đề ra.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

4. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng

đất năm 2021

**** Nguyên nhân khách quan:***

- Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có một số dự án triển khai theo hình thức bồi thường dẫn đến khi một dự án chậm, các dự án khác cũng chậm theo.

- Công tác giải phóng mặt bằng thực hiện một số dự án sản xuất công nghiệp và khu dân cư mới đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư năm 2021 còn gặp khó khăn, vướng mắc.

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tiến độ triển khai, thực hiện một số dự án do xã làm chủ đầu tư xây dựng chậm, ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công, Nợ công ở một số xã tăng lên và ở mức cao.

**** Nguyên nhân chủ quan:***

- Lãnh đạo một số xã chưa chủ động thực hiện các công trình mà cấp xã đã đăng ký thực hiện.

- Nguồn vốn để thực hiện các công trình theo kế hoạch sử dụng đất gặp khó khăn nhất là nguồn vốn xây dựng các công trình công cộng.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù, giao đất, giải phóng mặt bằng...

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Chỉ tiêu sử dụng đất (chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trong năm 2022)

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ trong năm Kế hoạch 2022 cho huyện Thanh Miện như sau:

**Đất An ninh:* 8 công trình với diện tích 3,39 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Xã Ngô Quyền 0,25 ha; Xã Phạm Kha 0,10 ha; Xã Chi Lăng Nam 0,27 ha; Xã Tân Trào 0,20 ha; TT Thanh Miện 2,32 ha; Xã Chi Lăng Bắc 0,12 ha; Xã Tứ Cường 0,13 ha)

**Đất thủy lợi :* 01 công trình với diện tích 1,80 ha tại xã Hồng Phong;

**Đất ở tại nông thôn:* 06 công trình với diện tích 73,70 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Tân Trào 12,20 ha; xã Ngô Quyền 9,90 ha; Khu Dân cư mới xã Thanh Giang: 10,00 ha; Khu dân cư mới xã Chi Lăng Bắc: 12,60 ha; Khu dân cư mới xã Ngũ Hùng: 19,0 ha; Khu dân cư mới phía Đông xã Lam Sơn: 10 ha)

* *Đất ở tại đô thị:* 03 công trình với diện tích 43,60 ha tại Thị trấn Thanh Miện

* *Đất Thương mại dịch vụ:* 01 công trình với diện tích 0,02 ha tại xã Đoàn Tùng;

**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:* 01 công trình với diện tích 1,20 ha tại xã Hồng Quang

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết trên địa bàn cấp huyện).

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, một số công trình, dự án do thiếu vốn đầu tư hoặc quá trình triển khai chậm nên chưa thực hiện, các công trình dự án này vẫn có tính khả thi cao và cần thiết đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện, do đó huyện Thanh Miện tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và tổ chức thực hiện theo quy định. Cụ thể như sau:

**Đất quốc phòng:* 04 công trình với diện tích 9,92 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Thị trấn Thanh Miện 0,99 ha; xã Tứ Cường 2,88 ha; xã Ngô Quyền 6,0 ha; xã Thanh Giang 0,02 ha)

**Đất cụm công nghiệp:* 05 công trình với diện tích 100,13 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Ngũ Hùng 9,40 ha; xã Đoàn Tùng 37,78 ha; xã Tứ Cường 7,0 ha; xã Cao Thắng 45,95 ha)

**Đất giao thông:* 10 công trình với diện tích 132,52 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Hồng Quang 4,50 ha; xã Lam Sơn 17,30 ha; xã Lê Hồng 16,28 ha; xã Thanh Tùng 5,52 ha; xã Đoàn Tùng 3,10 ha; xã Đoàn Kết 6,0 ha; xã Tứ Cường 9,15 ha; xã Cao Thắng 3,50 ha; xã Chi Lăng Bắc 9,50 ha; xã Ngũ Hùng 2,50 ha; xã Thanh Giang 1,50 ha; Thị trấn Thanh Miện 7,05 ha; xã Chi Lăng Nam 2,0 ha; xã Ngô Quyền 2,11 ha; xã Tân Trào 3,89 ha; xã Phạm Kha 0,56 ha)

**Đất cơ sở văn hóa:* 06 công trình với diện tích 1,88 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Chi Lăng Bắc 0,30 ha; xã Lê Hồng 0,22 ha; xã Hồng Quang 0,80 ha; xã Phạm Kha 0,06 ha; xã Tân Trào 0,50 ha;

**Đất cơ sở giáo dục đào tạo:* 17 công trình với diện tích 12,79 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Ngũ Hùng 1,72 ha; Thị trấn Thanh Miện 2,78 ha; xã Thanh Giang 1,90 ha; xã Phạm Kha 0,15 ha; xã Ngô Quyền 1,53 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,60 ha; xã Tân Trào 0,88 ha; xã Tứ Cường 1,78 ha; xã Cao Thắng 0,75 ha; xã Đoàn Kết 0,70 ha)

**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* 18 công trình với diện tích 10,61 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Thanh Tùng 1,48 ha; xã Tân Trào 2,0 ha; xã Đoàn tùng 0,30 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,30 ha; xã Đoàn Kết 0,25 ha; xã Ngô Quyền 1,35 ha; xã Hồng Quang 0,28 ha; xã Thanh Giang 0,95 ha; xã Tứ Cường 1,0 ha)

**Đất công trình năng lượng:* với diện tích 2,30 ha phân bổ trên địa bàn huyện Thanh Miện

**Đất bãi thải, xử lý chất thải:* 03 công trình với diện tích 1,92 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Chi Lăng Nam 0,40 ha; xã Tân Trào 0,52 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,00 ha)

**Đất cơ sở tôn giáo:* 13 công trình với diện tích 3,24 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Hồng Phong 0,26 ha; xã Thanh Tùng 0,08 ha; xã Lam Sơn 0,09 ha; xã Phạm Kha 0,05 ha; xã Chi Lăng Nam 0,08 ha; xã Đoàn Tùng 0,10 ha; xã Lê Hồng 0,20 ha; xã Thanh Tùng 0,38 ha)

**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* 04 công trình với diện tích 5,70 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Tân Trào 0,80 ha; xã Phạm Kha 0,35 ha; thị trấn Thanh Miện 4,55 ha)

**Đất danh lam thắng cảnh:* 01 công trình với diện tích 3,37 ha tại xã Chi Lăng Nam

**Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* 05 công trình với diện tích 3,16 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Cao Thắng 1,30 ha; Thị trấn Thanh Miện 1,21 ha; xã Tứ Cường 0,03 ha; xã Tân Trào 0,62 ha)

**Đất cơ sở tín ngưỡng:* 02 công trình với diện tích 0,30 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Đoàn Kết 0,09 ha; xã Tân Trào 0,21 ha)

**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:* 11 công trình với diện tích 7,13 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Thị trấn Thanh Miện 0,10 ha; xã Hồng Phong 1,36 ha; xã Tứ Cường 1,72 ha; xã Hồng Quang 3,30 ha; xã Ngũ Hùng 0,50 ha; xã Phạm Kha 0,15 ha)

**Đất nuôi trồng thủy sản:* 01 công trình với diện tích 1,10 ha tại xã Cao Thắng

**Đất phi nông nghiệp khác:* 05 công trình với diện tích 10,43 ha tại xã Cao Thắng

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện)

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Thanh Miện, xác định các hạng mục công trình dự án, nhu cầu sử dụng đất của huyện đề xuất sử dụng đất trong năm 2022:

* **Đất cơ sở văn hóa:** 01 công trình với diện tích 0,16 ha tại xã Ngũ Hùng

* **Đất cơ sở y tế:** 01 công trình với diện tích 0,30 ha tại xã Chi Lăng Bắc

* **Đất cơ sở giáo dục đào tạo:** 6 công trình với diện tích 5,26 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: Thị trấn Thanh Miện: 0,10 ha; xã Lê Hồng 1,70 ha; xã Tân Trào 0,70 ha; xã Thanh Giang 1,31 ha; xã Thanh Tùng 1,45 ha)

* **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** 03 công trình với diện tích 6,34 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Đoàn Kết 0,34 ha; xã Ngũ Hùng 5,0 ha; xã Tứ Cường 1,0 ha)

Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 03 công trình với diện tích 3,34 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Chi Lăng Bắc 0,75 ha; xã Chi Lăng Nam 1,24 ha; xã Thanh Giang 1,35 ha);

* **Đất chợ:** 01 công trình với diện tích 0,40 ha tại xã Ngũ Hùng;

* **Đất ở tại nông thôn:** 23 công trình với diện tích 68,52 ha (phân bổ trên địa bàn các xã gồm: xã Tân Trào 5,90 ha; xã Phạm Kha 2,75 ha; xã Cao Thắng 7,76 ha; xã Ngũ Hùng 5,50 ha; xã Chi Lăng Bắc 4,80 ha; xã Chi Lăng Nam 2,67 ha; xã Thanh Giang 5,0 ha; xã Hồng Phong 3,53 ha; xã Hồng Quang 4,51 ha; xã Thanh Tùng 3,10 ha; xã Đoàn Tùng 7,64 ha; xã Lê Hồng 1,86 ha; xã Đoàn Kết 6,20 ha; xã Lam Sơn 2,90 ha; xã Ngô Quyền 3,78 ha)

* **Đất thương mại dịch vụ:** 01 công trình với diện tích 2,62 tại xã Hồng Quang

* **Đất cơ sở sản xuất kinh doanh:** 01 công trình với diện tích 6,0 ha tại xã Hồng Quang

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 03: Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của huyện Thanh Miện

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Chỉ tiêu cấp trên phân bổ	Chỉ tiêu Năm 2021 chuyển sang	Chỉ tiêu Xác định năm 2022	Diện tích các loại đất năm 2022	Tăng giảm so với hiện trạng
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.345,49				12.345,49	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8.368,00	-113,48	-424,22	-81,81	7.748,48	-619,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.408,39	-108,52	-355,82	-73,72	5.870,32	-538,06

Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6.408,39	-108,52	-355,82	-73,72	5.870,32	-538,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,18	-1,65	-12,20		241,33	-13,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	707,49	-1,49	-38,89	-1,78	665,32	-42,17
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	961,65	-1,82	-27,50	-6,31	926,02	-35,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29		10,19		45,48	10,19
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.977,50	113,48	424,22	81,81	4.597,02	619,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99		9,92		16,91	9,92
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	3,39			4,21	3,39
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,44	5,65	18,64	3,95	36,69	28,24
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,34	1,20	7,09	6,00	48,63	14,29
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.283,11	54,89	194,13	28,59	2.553,98	270,87
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.238,36</i>	<i>49,53</i>	<i>140,96</i>	<i>12,98</i>	<i>1.441,83</i>	<i>203,47</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>720,72</i>	<i>1,48</i>	<i>-2,30</i>	<i>-0,20</i>	<i>719,71</i>	<i>-1,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,46</i>	<i>1,55</i>	<i>6,26</i>	<i>0,16</i>	<i>23,44</i>	<i>7,97</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,70</i>		<i>0,92</i>	<i>0,30</i>	<i>7,92</i>	<i>1,22</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>65,02</i>	<i>1,16</i>	<i>15,31</i>	<i>5,26</i>	<i>86,76</i>	<i>21,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>35,15</i>	<i>1,16</i>	<i>13,20</i>		<i>49,52</i>	<i>14,37</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,61</i>		<i>2,28</i>		<i>5,89</i>	<i>2,28</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,66</i>				<i>0,66</i>	
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6,87</i>				<i>6,87</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>15,94</i>		<i>1,92</i>	<i>6,34</i>	<i>24,20</i>	<i>8,26</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>23,15</i>		<i>3,24</i>		<i>26,39</i>	<i>3,24</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang,</i>	<i>NTD</i>	<i>144,94</i>		<i>5,61</i>	<i>3,34</i>	<i>153,88</i>	<i>8,94</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,50</i>			<i>0,40</i>	<i>6,90</i>	<i>0,40</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>0,03</i>				<i>0,03</i>	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,23		3,37		5,60	3,37
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,01	5,63	9,04	1,33	18,01	16,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	914,53	29,48	53,21	41,94	1.039,16	124,63
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	106,38	13,74	34,43		154,55	48,17
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,02		2,67		22,69	2,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09				2,09	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34		0,30		5,64	0,30
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,89		-0,76		327,13	-0,76
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	144,16	-0,50	-1,21		142,45	-1,71
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05				0,05	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

3.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng là 8368,0 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 7.747,87 ha; giảm 619,52 ha so với năm 2021, đến hết năm 2022, diện tích đất nông nghiệp là 7.748,48 ha chiếm 62,70% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng là 6408,39 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 5.870,32 ha, diện tích đất trồng lúa giảm 538,06 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,10 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	9,82 ha;
+ Đất quốc phòng	9,28 ha;
+ Đất An Ninh	3,23 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	73,64 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	27,20 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	12,01 ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	268,31 ha (đất giao thông

179,21; đất thủy lợi 29,46 ha; đất cơ sở văn hóa 7,19 ha; đất cơ sở y tế 1,10 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 19,46 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 12,58 ha; đất công trình năng lượng 2,30 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 7,92 ha; đất cơ sở tôn giáo 2,11 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 6,99 ha).

+ Đất danh lam, thắng cảnh	3,37 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	15,90 h;
+ Đất ở tại đô thị	20,70 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	98,04 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,62 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	0,19 ha.

Đến hết năm 2022, diện tích đất trồng lúa là 5.870,32 ha chiếm 47,55% tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng là 225,18 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 241,33 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 13,85 ha so với năm 2021 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp	4,54 ha;
-----------------------	----------

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,15 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 7,54 ha (đất giao thông 6,91 ha; đất thủy lợi 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,11 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,12 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa; 0,35 ha).

+ Đất ở tại đô thị 1,62 ha

Đến hết năm 2022, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 241,33 ha chiếm 1,95% tổng diện tích đất tự nhiên.

3. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng là 707,49 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 665,32 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 42,17 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất Quốc phòng 0,26 ha;
+ Đất cụm công nghiệp 19,35 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ 0,42 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,20 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng 14,19 ha (đất giao thông 12,51 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,15 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,20 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 1,30 ha; đất chợ 0,03 ha).

+ Đất ở tại đô thị 2,34 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 4,41 ha;

Đến hết năm 2022, diện tích đất trồng cây lâu năm là 665,32 ha, chiếm 5,39% tổng diện tích đất tự nhiên.

4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất trồng thủy sản hiện trạng là 961,65 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 924,92 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tăng là 1,10 ha, Cụ thể như sau:

- Tăng 1,10 ha do chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản khu vực thấp trũng xã Cao Thắng

- Giảm 36,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp 5,0 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,17 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 19,00 ha

(Đất phát triển hạ tầng: đất giao thông 12,35 ha; Đất thủy lợi 0,75 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,24 ha; đất cơ sở

thể dục thể thao 2,15 ha; đất bãi rác thải 0,10 ha; Đất cơ sở tôn giáo 0,79 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha; đất chợ 0,37 ha).

+ Đất ở tại đô thị 3,99 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 8,57 ha;

Đến hết năm 2022, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 926,02 ha chiếm 7,50% tổng diện tích đất tự nhiên.

5. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng là 35,29 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 35,05 ha, diện tích đất nông nghiệp khác thực tăng 10,43 ha, Cụ thể như sau:

- Tăng 10,43 ha do chuyển đổi một số khu vực sang xây dựng mô hình VAC ở xã Cao Thắng, lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 9,82 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,61 ha (đất giao thông 0,31 ha; đất thủy lợi 0,30 ha).

- Giảm 0,24 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị

Đến năm 2022, diện tích đất nông nghiệp khác là 45,48 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp hiện trạng là 3.977,50 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3.976,89 ha, tăng 619,52 ha so với năm 2021, đến hết năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.597,02 ha chiếm 37,24% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng là 6,99 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 6,99 ha, diện tích đất quốc phòng tăng 9,92 ha so với năm 2021 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 9,28 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,38 ha (đất cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất giao thông 0,21 ha; đất thủy lợi 0,12 ha).

Đến hết năm 2022, diện tích đất quốc phòng là 16,91 ha chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

2. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện trạng là 0,82 ha. Trong năm kế hoạch 2022,

diện tích đất an ninh không thay đổi là 0,82 ha, diện tích đất an ninh tăng 3,39 ha so với năm 2021 do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa 3,23 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,16 ha (đất cơ sở sở văn hóa 0,05 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất thủy lợi 0,08 ha).

Đến hết năm 2022, diện tích đất An ninh là 4,21 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất trồng cụm công nghiệp hiện trạng là 119,10 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích là 119,10 ha, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 100,13 ha do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 67,30 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 4,54 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 19,35 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 3,94 ha (đất giao thông 2,38

ha; đất thủy lợi 1,56 ha).

Đến hết năm 2022, diện tích đất cụm công nghiệp là 219,23 ha, chiếm 1,78% tổng diện tích tự nhiên.

4. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng là 8,44 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất thương mại - dịch vụ không thay đổi mục đích là 8,44 ha, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 28,24 ha (trong đó đất thương mại dịch vụ trong các khu dân cư là 15,99 ha) so với năm 2021 do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 27,20 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,42 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,46 ha (đất giao thông 0,26

ha; đất thủy lợi 0,20 ha);

Đến hết năm 2022, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 36,69 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên.

5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng là 34,34 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 34,30 ha, thực tăng 14,33 ha so với năm 2021, Cụ thể:

- Tăng 14,33 ha do lấy từ loại đất:

- | | |
|-------------------------------|------------------------------|
| + Đất trồng lúa | 12,01 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 0,15 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | 1,20 ha; |
| + Đất phát triển hạ tầng | 0,98 ha (đất giao thông 0,34 |

ha; đất thủy lợi 0,63 ha)

- Giảm 0,04 ha do chuyển sang loại đất:

- | | |
|--------------------|----------|
| + Đất ở tại đô thị | 0,04 ha. |
|--------------------|----------|

Đến năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 48,63 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên.

6. Đất phát triển hạ tầng:

6.1. Đất giao thông:

Diện tích đất giao thông hiện trạng là 1.238,36 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích là 1.216,07 ha, tăng 225,76 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 225,76 ha (trong đó đất giao thông trong các khu dân cư là 132,60 ha) do lấy từ các loại đất:

- | | |
|-------------------------------|------------|
| + Đất trồng lúa | 179,21 ha; |
| + Đất trồng cây hàng năm khác | 6,91 ha; |
| + Đất trồng cây lâu năm | 12,51 ha; |
| + Đất nuôi trồng thủy sản | 12,35 ha; |
| + Đất thủy lợi | 12,54 ha; |
| + Đất nghĩa trang, nghĩa địa | 0,07 ha; |
| + Đất ở tại nông thôn | 1,00 ha; |
| + Đất ở tại đô thị | 0,37 ha; |
| + Đất có mặt nước chuyên dùng | 0,80 ha; |

- Giảm 22,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- | | |
|--------------------------------------|----------|
| + Đất nông nghiệp khác | 0,31 ha; |
| + Đất quốc phòng | 0,21 ha; |
| + Đất An Ninh | 0,08 ha; |
| + Đất cụm công nghiệp | 2,38 ha; |
| + Đất thương mại dịch vụ | 0,26 ha; |
| + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,35 ha; |
| + Đất cơ sở văn hóa | 0,01 ha; |
| + Đất cơ sở y tế | 0,07 ha; |

+Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	0,38 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,15 ha;
+ Đất cơ sở thể thao	0,10 ha;
+ Đất thủy lợi	0,32 ha;
+Đất khu vui chơi giải trí	0,05 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	7,19 ha,
+ Đất ở tại đô thị	10,36 ha,
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,06 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01 ha,

Đến năm 2022 diện tích đất giao thông là 1.441,83 ha, chiếm 11,68 % tổng diện tích tự nhiên.

6.2. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi hiện trạng là 720,72 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích là 689,03 ha, tăng 30,68 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 30,68 ha (trong đó đất thủy lợi trong khu dân cư là 27,98 ha) do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	29,46 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,05 ha;
+ Đất giao thông	0,32 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,10 ha;
- Giảm 31,86 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất nông nghiệp khác	0,30 ha;
+Đất quốc phòng	0,12 ha;
+ Đất An Ninh	0,08 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	1,56 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,20 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,63 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,05 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	0,42 ha;
+ Đất cơ sở thể dục, thể thao	0,19 ha;
+ Đất giao thông	12,59 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	7,35 ha,
+ Đất ở tại đô thị	8,03 ha,

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,18 ha,
+ Đất cơ sở tôn giáo	0,02 ha
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,05 ha,
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	0,01 ha,

Đến năm 2022 diện tích đất thủy lợi là 719,71 ha, chiếm 5,83% tổng diện tích tự nhiên.

6.3. Đất cơ sở văn hóa

Diện tích đất cơ sở văn hóa hiện trạng là 15,46 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích là 15,32 ha, tăng 7,97 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 8,11 ha (trong đó đất văn hóa trong khu dân cư là 6,07 ha) sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	7,19 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,05 ha;
+ Đất giao thông	0,01 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo	0,06 ha;
+ Đất thể thao	0,80 ha;
- Giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng	0,05 ha;
+ Đất cơ sở tín ngưỡng	0,09 ha.

Đến năm 2022 diện tích đất cơ sở văn hóa là 23,44 ha, chiếm 0,19 % tổng diện tích tự nhiên.

6.4. Đất cơ sở y tế

Diện tích đất cơ sở y tế hiện trạng là 6,70 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích là 6,70 ha, tăng 1,22 ha so với năm 2021, được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	1,10 ha;
+ Đất giao thông	0,07 ha;
+ Đất thủy lợi	0,05 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất cơ sở y tế là 7,92 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

6.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện trạng là 65,02 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích là 64,15 ha, thực tăng 21,74 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 22,61 ha (trong đó diện tích đất giáo dục trong các khu dân cư là 4,56 ha) do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	19,46 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,11 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	2,24 ha;
+ Đất giao thông	0,38 ha;
+ Đất thủy lợi	0,42 ha;

- Giảm 0,87 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở văn hóa	0,06 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,81 ha.

Đến năm 2022 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 86,76 ha, chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên.

6.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện trạng là 35,15 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích là 34,35 ha, tăng 14,37 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

Tăng 15,17 ha (trong đó diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao trong khu dân cư là 4,56 ha) do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	12,58 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	2,15 ha;
+ Đất giao thông	0,10 ha;
+ Đất thủy lợi	0,19 ha;

Giảm 0,80 ha sang đất xây dựng cơ sở văn hóa;

Đến năm 2022 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 49,52 ha, chiếm 0,40% tổng diện tích tự nhiên.

6.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng là 3,61 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích là 3,59 ha, tăng 2,28 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 2,30 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	2,30 ha;
-----------------	----------

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất ở tại đô thị	0,02 ha,
--------------------	----------

Đến năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng là 5,89 ha, chiếm 0,05

% tổng diện tích tự nhiên.

6.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện trạng là 0,66 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích là 0,66 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

6.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng là 15,94 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích là 15,94 ha, tăng 8,26 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	7,92 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,10 ha;
+ Đất giao thông	0,15 ha;
+Đất thủy lợi	0,09 ha;

Đến năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 24,20 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

6.10. Đất có di tích lịch sử văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa hiện trạng là 6,87 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích là 6,87 ha, không biến động so với năm 2021, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

6.11. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng là 23,15 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 23,15 ha, trong năm 2021, tăng 3,24 ha so với năm 2020 do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	2,11 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	0,12 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,20 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,79 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	0,02 ha (đất thủy lợi);

Đến năm 2022, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 26,39 ha chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

6.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện trạng là 144,94 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích là 144,84 ha, tăng 8,94 ha so với năm 2020 và biến

động như sau:

- Tăng 9,04 ha do lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 6,99 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 1,30 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha;
 - + Đất sông ngòi 0,20 ha;
- Giảm 0,10 ha do chuyển sang:
 - + Đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,07);
 - + Đất ở tại đô thị 0,03 ha

Đến năm 2022, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 153,88 ha chiếm 1,25% tổng diện tích tự nhiên.

6.13. Đất chợ

Diện tích đất chợ hiện trạng là 6,50 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất chợ không thay đổi mục đích là 6,50 ha, thực tăng 6,90 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 0,40 ha do lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha;

Đến năm 2022 diện tích đất chợ là 6,90 ha, chiếm 0,06 % tổng diện tích tự nhiên.

7. Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh hiện trạng là 2,23 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích là 2,23 ha, tăng 3,37 ha do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 2,0 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng 0,26 ha (đất giao thông 0,23 ha; đất thủy lợi 0,23 ha);
- + Đất ở tại nông thôn 0,25 ha,

Đến năm 2022 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 5,60 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng hiện trạng là 2,01 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi

mục đích là 2,01 ha, tăng là 16,00 ha so với năm 2021, do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	15,90 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,14 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,12 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	0,10 ha (đất giao thông 0,05

ha; đất thủy lợi 0,05 ha);

Đến năm 2022 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 18,01 ha chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

9. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng là 914,53 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 913,53 ha, trong năm 2022, tăng là 124,63 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 125,63 ha do lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa	98,04 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	4,41 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	8,57 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	14,62 ha (đất giao thông 7,19

ha; đất thủy lợi 7,23 ha);

+ Đất sông ngòi	0,20 ha;
-----------------	----------

- Giảm 1,00 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng	1,00 ha (đất giao thông);
--------------------------	---------------------------

Đến năm 2022 diện tích đất ở nông thôn là 1039,16 ha chiếm 8,42% tổng diện tích tự nhiên.

10. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị hiện trạng là 106,38 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 106,01 ha, tăng 48,17 ha so với năm 2021 và biến động như sau:

- Tăng 48,54 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	20,70 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	1,62 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	2,34 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	3,99 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	0,24 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,04 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	18,44 ha (đất giao thông

10,36 ha; đất thủy lợi 8,03 ha; đất năng lượng 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha);

+ Đất năng lượng 0,02 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,46 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,71 ha,

- Giảm 0,37 ha do chuyển sang đất giao thông,

Đến năm 2022 đất ở tại đô thị có diện tích là 154,55 ha chiếm 1,25% tổng diện tích tự nhiên.

11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng là 20,02 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 20,02 ha, tăng là 2,67 ha, lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,62 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 1,05 ha (đất giao thông 0,06 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,81 ha; đất thủy lợi 0,18 ha);

Đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 22,69 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.

12. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp hiện trạng là 2,09 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích là 2,09 ha, diện tích đất trụ sở công trình sự nghiệp không biến động so với năm 2021. Như vậy, đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,09 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng là 5,34 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích là 5,34 ha, trong năm 2022, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,30 ha so với năm 2021 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,19 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,11 ha (đất cơ sở văn hóa 0,09 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,01 ha);

Đến năm 2022 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,64 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch hiện trạng là 327,89 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng là 327,13 ha, giảm 0,76 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng 0,30 ha (đất thủy lợi 0,1 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha).

+ Đất ở đô thị 0,46 ha,

Đến năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 327,13 ha chiếm 2,65 % tổng diện tích tự nhiên.

15. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng là 144,16 ha. Trong năm kế hoạch 2022, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 142,45 ha, giảm 1,71 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất phát triển hạ tầng 0,80 ha (đất giao thông);

+ Đất ở nông thôn 0,20 ha;

+ Đất ở đô thị 0,71 ha.

Đến năm 2022 diện tích đất mặt nước chuyên dùng là 142,45 ha chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

16. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp khác không có sự biến động, giữ nguyên diện tích là 0,05 ha.

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

*** Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 620,13 ha**, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 527,14 ha, trong đó: TT Thanh Miện 157,39 ha; xã Thanh Tùng 17,85 ha; xã Phạm Kha 10,18 ha; xã Ngô Quyền 22,27 ha; xã Đoàn Tùng 44,81 ha; xã Hồng Quang 24,35 ha; xã Tân Trào 22,71 ha; xã Lam Sơn 34,34 ha; xã Đoàn Kết 10,83 ha; xã Lê Hồng 16,30 ha; xã Tứ Cường 29,33 ha; xã Ngũ Hùng 39,08 ha; xã Cao Thắng 42,41 ha; xã Chi Lăng Bắc 24,08 ha; xã Chi Lăng Nam 0,89 ha; xã Thanh Giang 15,69 ha; xã Hồng Phong 7,27 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 13,85 ha, trong đó: TT Thanh Miện 1,62 ha; xã Thanh Tùng 1,32 ha; xã Phạm Kha 1,31 ha; xã Đoàn Tùng 0,50 ha; xã Hồng Quang 1,0 ha; xã Lam Sơn 1,20 ha; xã Đoàn Kết 0,20 ha; xã Lê Hồng 1,00 ha; xã Tứ Cường 0,64 ha; xã Ngũ Hùng

0,11ha; xã Cao Thắng 4,40 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,30 ha; xã Chi Lăng Nam 0,20 ha; xã Hồng Phong 0,05 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 42,17 ha, trong đó: TT Thanh Miện 4,21 ha; xã Thanh Tùng 0,05 ha; xã Phạm Kha 1,20 ha; xã Đoàn Tùng 1,86 ha; xã Hồng Quang 1,20 ha; xã Tân Trào 0,47 ha; xã Lam Sơn 1,39 ha; xã Đoàn Kết 0,80 ha; xã Lê Hồng 2,90 ha; xã Tứ Cường 2,79 ha; xã Ngũ Hùng 0,28 ha; xã Cao Thắng 18,92 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,70 ha; xã Chi Lăng Nam 2,70 ha; xã Thanh Giang 1,40 ha; xã Hồng Phong 0,30 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 36,73 ha, trong đó: TT Thanh Miện 5,22 ha; xã Thanh Tùng 0,34 ha; xã Phạm Kha 3,35 ha; xã Ngô Quyền 1,03 ha; xã Đoàn Tùng 2,02 ha; xã Hồng Quang 0,29 ha; xã Tân Trào 0,61 ha; xã Lam Sơn 1,71 ha; xã Đoàn Kết 3,65 ha; xã Lê Hồng 3,01 ha; xã Tứ Cường 1,22 ha; xã Ngũ Hùng 1,24 ha; xã Cao Thắng 5,52 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,77 ha; xã Thanh Giang 5,00 ha; xã Hồng Phong 1,75 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,24 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,24 ha.

**** Chuyển đổi nội bộ trong cơ cấu đất nông nghiệp là 10,92ha.***

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 1,10 ha, trong đó: xã Cao Thắng 1,10 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác: 9,80 ha (xã Cao Thắng).

**** Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 34,27 ha,***

Trong đó: TT Thanh Miện 19,65 ha; xã Thanh Tùng 0,30 ha; xã Phạm Kha 0,68 ha; xã Ngô Quyền 0,16 ha; xã Đoàn Tùng 0,91 ha; xã Hồng Quang 0,35 ha; xã Tân Trào 4,87 ha; xã Lam Sơn 3,42 ha; xã Đoàn Kết 0,20 ha; xã Lê Hồng 0,34 ha; xã Ngũ Hùng 1,06 ha; xã Cao Thắng 0,05 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,97 ha; xã Chi Lăng Nam 0,37 ha; xã Thanh Giang 0,45 ha; xã Hồng Phong 0,49 ha.

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 07/CH)

5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

**** Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 589,91 ha,***

Trong đó:

- Đất trồng lúa: 498,86 ha: TT Thanh Miện 148,70 ha; xã Thanh Tùng

17,06 ha; xã Phạm Kha 9,56 ha; xã Ngô Quyền 21,68 ha; xã Đoàn Tùng 44,35 ha; xã Hồng Quang 12,12 ha; xã Tân Trào 21,95 ha; xã Lam Sơn 32,77 ha; xã Đoàn Kết 10,52 ha; xã Lê Hồng 16,30 ha; xã Tứ Cường 27,54 ha; xã Ngũ Hùng 36,78 ha; xã Cao Thắng 46,77 ha; xã Chi Lăng Bắc 23,45 ha; xã Chi Lăng Nam 7,85 ha; xã Thanh Giang 15,46 ha; xã Hồng Phong 6,0 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 13,70 ha, trong đó: TT Thanh Miện 1,62 ha; xã Thanh Tùng 1,32 ha; xã Phạm Kha 1,16 ha; xã Đoàn Tùng 0,50 ha; xã Hồng Quang 1,0 ha; xã Lam Sơn 1,20 ha; xã Đoàn Kết 0,20 ha; xã Lê Hồng 1,0 ha; xã Tứ Cường 0,64 ha; xã Ngũ Hùng 0,11 ha; xã Cao Thắng 4,40 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,30 ha; xã Chi Lăng Nam 0,20 ha; xã Hồng Phong 0,05 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 40,55 ha, trong đó: TT Thanh Miện 4,01 ha; xã Thanh Tùng 0,05 ha; xã Phạm Kha 1,20 ha; xã Đoàn Tùng 1,79 ha; xã Hồng Quang 0,80 ha; xã Tân Trào 0,32 ha; xã Lam Sơn 1,39 ha; xã Đoàn Kết 0,80 ha; xã Lê Hồng 2,90 ha; xã Tứ Cường 1,99 ha; xã Ngũ Hùng 0,28 ha; xã Cao Thắng 18,92 ha; xã Chi Lăng Bắc 1,70 ha; xã Chi Lăng Nam 2,70 ha; xã Thanh Giang 1,40 ha; xã Hồng Phong 0,30 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 36,56 ha, trong đó: TT Thanh Miện 5,12 ha; xã Thanh Tùng 0,34 ha; xã Phạm Kha 3,35 ha; xã Ngô Quyền 1,03 ha; xã Đoàn Tùng 1,95 ha; xã Hồng Quang 0,29 ha; xã Tân Trào 0,61 ha; xã Lam Sơn 1,71 ha; xã Đoàn Kết 3,65 ha; xã Lê Hồng 3,01 ha; xã Tứ Cường 1,22 ha; xã Ngũ Hùng 1,24 ha; xã Cao Thắng 5,52 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,77 ha; xã Thanh Giang 5,0 ha; xã Hồng Phong 1,75 ha.

- Đất nông nghiệp khác: 0,24 ha, TT Thanh Miện 0,24 ha

*** Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 43,05 ha,**

Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng: 39,21 ha,

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,14 ha, trong đó: xã Đoàn Kết 0,09 ha, xã Thanh Giang 0,05 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,87 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,81 ha xã Phạm Kha 0,06 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0,80 ha; trong đó: xã Hồng Quang 0,80 ha;

+Đất năng lượng: 0,02 ha tại thị trấn Thanh Miện

+ Đất giao thông: 21,68 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 10,59 ha; xã Thanh Tùng 0,20 ha; xã Phạm Kha 0,50 ha; xã Ngô Quyền 0,24 ha; xã Đoàn Tùng 1,94

ha; xã Hồng Quang 0,20 ha; xã Tân Trào 2,11 ha; xã Lam Sơn 1,82 ha; xã Đoàn Kết 0,11ha; xã Lê Hồng 0,12 ha; xã Tứ Cường 0,33 ha; xã Ngũ Hùng 1,32 ha; xã Cao Thắng 0,95 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,45 ha; xã Chi Lăng Nam 0,20 ha; xã Thanh Giang 0,18 ha; xã Hồng Phong 0,42 ha.

+ Đất thủy lợi: 30,87 ha. Trong đó: TT Thanh Miện 8,33 ha; xã Thanh Tùng 1,89 ha; xã Phạm Kha 0,48 ha; xã Ngô Quyền 0,78 ha; xã Đoàn Tùng 2,33 ha; xã Hồng Quang 1,95 ha; xã Tân Trào 3,19 ha; xã Lam Sơn 1,90 ha; xã Đoàn Kết 0,10; xã Lê Hồng 0,32 ha; xã Tứ Cường 0,38 ha; xã Ngũ Hùng 2,10 ha; xã Cao Thắng 2,06 ha; xã Chi Lăng Bắc 2,57 ha; xã Chi Lăng Nam 0,58 ha; xã Thanh Giang 1,77 ha; xã Hồng Phong 0,14 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 0,1 ha. Trong đó thị trấn Thanh Miện 0,03 ha; xã Thanh Tùng 0,07 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 1,00 ha tại xã Lê Hồng

- Đất ở tại đô thị: 0,37 ha (TT Thanh Miện).

- Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,10 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,03 ha, xã Thanh Tùng 0,07 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,76 ha, trong đó: TT Thanh Miện 0,66 ha; xã Đoàn Tùng 0,10 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,71 ha, trong đó : TT Thanh Miện 0,71 ha, xã Phạm Kha 0,50 ha; xã lam Sơn 0,20 ha; xã Chi Lăng Bắc 0,30 ha.

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 08/CH)

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 không có diện tích đất chưa sử dụng nào đưa vào sử dụng,

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/CH)

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Miện được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2004 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thu tiền sử dụng đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc “Ban hành Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn Hải Dương”.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện.

b. Phương pháp tính toán

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c, Kết quả tính toán

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất, Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

Bảng 04. Ước tính thu chi từ đất năm 2022

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng /m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			3.483.583
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị	48,19	5.000.000	2.409.500
2	Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	71,51	1.500.000	1.072.650
3	Thu tiền khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14,33	10.000	1.433
II	Các khoản chi			1.314.760
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm	520,53	230.000	1.197.210
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	40,6	250.000	101.500
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm và tài sản kiến trúc có trên đất khi thu hồi được tính theo giá thực tế	36,56		
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị		5.000.000	

4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	1,05	1.500.000	15.750
5	Chi cho tư vấn định giá đất	3	100	300
	Cân đối thu - chi (I-II)			2.168.823

Ngoài ra còn có các loại chi khác theo quy định nhưng chưa hạch toán được, Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cao cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất lúa có hiệu quả cao sang các mục đích khác, Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... đầu tư cân đối các loại phân bón để cải tạo độ phì nhiêu đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải tránh ô nhiễm môi trường, cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hành lang, cống rãnh thoát nước tại nơi công cộng và trên các đường phố, khu dân cư; tu bổ, nạo vét các sông ngòi, Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

** Giải pháp về chính sách:*

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

*** Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:**

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

*** Về khoa học kỹ thuật và công nghệ:**

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

*** Giải pháp về tổ chức thực hiện:**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với các ban ngành và UBND các xã tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất, kết hợp với thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai và kiểm tra tình chấp hành pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng kế hoạch được duyệt, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm Luật Đất đai.

- Xem xét, đề xuất không cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất đối với những dự án, công trình không có trong kế hoạch được duyệt (trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng), Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng địa bàn, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, khu vực phát triển cơ sở sản xuất, khu vực phát triển ven các trục đường chính theo hướng văn minh, hiện đại.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực thương mại dịch vụ chất lượng cao, Chủ động cung cấp thông tin, số liệu, bản đồ, chủ trương phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, Báo cáo UBND tỉnh có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Khai thác và thực hiện tốt chương trình công nghệ thông tin cho công tác quản lý nhà nước về đất đai và phát triển nông thôn, áp dụng hệ thống thông tin điện tử các thủ tục trong quản lý đất đai, Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1, Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thanh Miện đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng, Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

2, Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành, Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

Biểu 10

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022 HUYỆN THANH MIỆN

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
-1	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		714.81					490.89	223.92	
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng an ninh		13.31					9.92	3.39	
1.1	Đất quốc phòng		9.92					9.92	0.00	
1	Công trình quân sự huyện Thanh Miện	CQP	0.99	LUC (0,9); DGT (0,09)	TT Thanh Miện	Tờ 13 (thửa 693, 694)	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019; Văn bản số 3037/BCH-TM ngày 20/9/2019 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất	0.99		
2	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	2.88	LUC, CLN, DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ 13 (thửa 44...381); tờ 15 (thửa 179...475)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020; quyết định Chủ trương đầu tư Dự án: Công trình quân sự HPA tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2021	2.88		
3	Quy hoạch đất Quốc phòng	CQP	6.00	LUC, NTS, DGT, DTL	Xã Ngô Quyền	Tờ 1 (thửa 44,,,46...82); Tờ 9 (thửa 438... 660); Tờ 13 (thửa 417,... 452); Tờ 16 (thửa 226... 309)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020; quyết định Chủ trương đầu tư Dự án: Công trình quân sự HPA tại Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022	6.00		
4	Xây dựng khu lưu niệm Tỉnh đội Hải Dương	CQP	0.05	DVH	Xã Thanh Giang	Tờ 24 (thửa 301,356)	Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019; Văn bản số 3037/BCH-TM ngày 20/9/2019 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất	0.05		
1.2	Đất An Ninh		3.39					0.00	3.39	
1	Công an xã Ngô Quyền - huyện Thanh Miện	CAN	0.25	LUC: 0,24	Xã Ngô Quyền	Tờ 10 (thửa 449, 450, 496, 497, 461)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.25	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2	Công an xã Phạm Kha - huyện Thanh Miện	CAN	0.10	LUC: 0,10	Xã Phạm Kha	Tờ 9 (thửa 265-268)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.10	
3	Công an xã Chi Lăng Nam - huyện Thanh Miện	CAN	0.27	LUC: 0,26	Xã Chi Lăng Nam	Tờ 8 (thửa 6,7, 38-40, 68-70, 95)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.27	
4	Công an xã Tân Trào - huyện Thanh Miện	CAN	0.20	LUC: 0,19	Xã Tân Trào	Tờ 10(thửa 8-10, 63-70, 87-95)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.20	
5	Công an Thị trấn Thanh Miện - huyện Thanh Miện	CAN	0.12	LUC: 0,11	TT Thanh Miện	Tờ 7 (thửa 899-901, 958 - 965)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.12	
6	Trụ sở công an huyện Thanh Miện	CAN	2.20	LUC: 2,10	TT Thanh Miện	Tờ 2 (thửa 1428-1438, 1495-1519) Tờ 4 (12-16, 211-162, 343-375)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		2.20	
7	Công an xã Chi Lăng Bắc - huyện Thanh Miện	CAN	0.12	LUC: 0,11	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (thửa 1005-1006)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.12	
8	Công an xã Tứ Cường - huyện Thanh Miện	CAN	0.13	LUC: 0,12	Xã Tứ Cường	Tờ 5 (1562-1565, 1613-1614, 1657, 1658, 1707, 1708)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.13	
1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
1.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định ch trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
2	Các công trình, dự án còn lại		701.50					480.97	220.53	
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		663.40					452.71	210.69	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2.1.1	Đất cụm công nghiệp		100.13					100.13	0.00	
1	Cụm công nghiệp Ngũ Hùng - Thanh Giang	SKN	9.40	LUC; DGT; DTL	Xã Ngũ Hùng	Tờ 12 (thửa 970-972, 1003 -1013, 1029-1036, 1053-1068, 1102, 1107, 1123-1130, 1167-1176, 1194,1195, 1199-1200, 1244-1258)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Công ty Quảng Phong đề xuất đầu tư	9.40		
2	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2	SKN	37.30	LUC; DGT; DTL, HNK, CLN, NTS	Xã Đoàn Tùng	Tờ 6,9,10,5	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020; QĐ số 3366 ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thành lập cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2	37.30		
3	Cụm công nghiệp Tứ Cường- Chi Lăng Bắc (Tổng cụm 75,00 ha)	SKN	7.00	LUC: (5.59),DGT:(0 07), DTL:(0,07), HNK,(0,14), CLN (1,13)	Xã Tứ Cường	Tờ 14 (thửa 423,424,...,1735,1736)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020; Công văn số 1570/SCT-KHĐT&HTQT; Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Về việc bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	7.00		
4	Cụm công nghiệp Cao Thắng (tổng cụm 75,00 ha)	SKN	45.95	DGT, DTL, CLN, HNK.	Xã Cao Thắng, Xã Tứ Cường	Tờ 4 (thửa 75,76,...,732,733), Tờ 7 (thửa 13,14,...,472,473)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 (29.00); Công văn số 1570/SCT-KHĐT&HTQT; Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Về việc bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	45.95		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
5	Cụm công nghiệp Đoàn Tùng	SKN	0.48	LUC; DGT; DTL,	Xã Đoàn Tùng	tờ 07 (thửa 1891-1902,...,1970-1976); Tờ 11 (thửa 197-199,...,521,)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 8751530942 ngày 24/7/2018 của Giám đốc sở kế hoạch và đầu tư	0.48		
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng		159.12					132.52	26.60	
2.1.2.1	<i>Đất giao thông</i>		<i>103.46</i>					<i>94.46</i>	<i>9.00</i>	
1	Trục đường Bắc Nam Thanh Miện	DGT	26.00	LUC, ONT, CLN, DGT, HNK, NTS, SON, MNC, SKC, SKN, TON	Xã Hồng Quang Xã Lam Sơn Xã Lê Hồng Xã Thanh Tùng Xã Đoàn Tùng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Văn bản số 2380/SGTVT-P4 ngày 09/11/2020 của Sở GTVT Vv đề xuất phương án phạm vi, hướng tuyến, quy mô đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	26.00		
2	Dự án đầu tư xây dựng đường trục Đông Tây tỉnh Hải Dương	DGT	6.50 14.80 3.90 10.50 3.00 8.80 6.00 2.60	LUC (42,94), ONT (1,71 ha), DNL (0,01); NTD (0,02); CLN, DGT (8,60), DTL (2,05), HNK, NTS, SON (1,48 ha); MNC (0,30 ha), SKC (0,03), SKN (0,02), TON (0,01)	Xã Đoàn Kết Xã Lê Hồng Xã Lam Sơn Xã Tứ Cường Xã Cao Thắng Xã Chi Lăng Bắc Xã Ngũ Hùng Xã Thanh Giang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Văn bản số 2380/SGTVT-P4 ngày 09/11/2020 của Sở GTVT Vv đề xuất phương án phạm vi, hướng tuyến, quy mô đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	6.50 14.80 3.90 10.50 3.00 8.80 6.00 2.60		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
3	Đường vành đai phía Đông Bắc Thị trấn Thanh Miện	DGT	7.05	LUC (7.00); HNK (0,13); NTS (1.29); CLN (0,98); ODT (0,37); SKC (0,98);	TT Thanh Miện	TT Thanh Miện (tờ 2,3,8) Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Văn bản số 1253/UBND-VP ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương lập đề xuất dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai thị trấn Thanh Miện	7.05		
			8.40	NTD (0,12); DTL (0,65); DGT (1,0);	Xã Lam Sơn	xã Lam Sơn (tờ 8,13); Công trình dạng tuyến		8.40		
4	Sửa chữa đột xuất xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km 14+800-Km15+100 QL.38B, tỉnh Hải Dương	DGT	1.65	luc (1070); dgt;dtl; cln; nts	Xã Tứ Cường		Nghị quyết số 40/ ; Quyết định số 2662/QĐ- TCBDVN ngày 07/6/2011 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình	1.65		
5	Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	DGT	1.50	LUC (0,50); DGT (3,50); DTL (1,00); CHN (0,50); CLN(0,50)	Xã Cao Thắng	xã Cao Thắng tờ 10 Canh tác; thửa 184; Tờ 10 thổ cư, Thửa (116, 117,..., 205, 206). Xã Chi Lăng Bắc tờ 11; Thửa (01, 27, 41, 42, 52); Tờ 16; Thửa (1,2,3, 4,..., 175); Xã Chi Lăng Nam: Tờ 01; Thửa (3,4,..., 282,283); Tờ 02; Thửa 3,4, ..., 301,302)	Nghị quyết số 16/2020/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 25/7/2020; QĐ số 1287/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Cải tạo nâng cấp đường Cao Thắng - Tiên Phong, đoạn Km5+00-Km8+800, huyện Thanh Miện	1.50		
			2.50		Xã Chi Lăng Bắc			2.50		
			2.00		Xã Chi Lăng Nam			2.00		
6	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông UBND xã đi xã Hồng Quang; Mở rộng tuyến giao thông chợ Đàng - cổng Tiên Lữ	DGT	2.11	LUC	Xã Ngô Quyền	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	2.11		
7	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn xã Thanh Tùng	DGT	0.90	LUC	Xã Thanh Tùng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.90	0.00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
8	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường (bến bãi đỗ xe Hoàng Tường; đoạn từ đường 393 đến thôn An Xá; đoạn từ đường 393 đến cầu đá giáp xã Ngô Quyền; đoạn từ đường 393 đến Ấp Yên; đoạn từ Cây đa cầu cáp đến xã Ngô Quyền; đoạn từ trạm bơm B đến Bãi cát Từ Ô; đoạn từ đường 393 đến bãi cát Hoàng Tường; đoạn từ Nam sông HQ đến Lang Gia..)	DGT	3.89	LUC (3,73), CLN(0,12), DTL(0,04)	Xã Tân Trào	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	3.89	0.00	
9	Quy hoạch, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường (Mở rộng giao thông kết nối đường tỉnh 393; QH đường giao thông khu Ao pha nhì; Đường từ nhà xe tang đến đường ra nghĩa trang)	DGT	0.56	HNK (0,16), NTS (0,20), LUC (0,20)	Xã Phạm Kha	Tờ 8; Tờ thửa số: 960 đến thửa 976; tờ thửa 867 đến thửa 969	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 2720/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	0.56	0.00	
10	Đường tỉnh 392, đoạn từ điểm giao QL 38B đến điểm giao DDT396 (Km4+000-Km8+5000)	DGT	4.20	LUC: 4,20	TT Thanh Miện- Xã Lam Sơn		Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		4.20	
11	Đường tỉnh 392, đoạn QL 38 (Km1+200)-QL37 (Km 30+300)	DGT	4.80	LUC: 4,70	TT Thanh Miện		Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		4.80	
2.1.2.2	Đất thủy lợi		2.80					1.00	1.80	
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất rau màu tập chung thôn Đỗ Thượng, xã Phạm Kha	DTL	1.00	LUC (0,70); DGT; DTL	Xã Phạm Kha	Công trình theo tuyến	Nghị quyết số 16/2020/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 25/7/2020; QĐ số 4792/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu xây dựng công trình	1.00		
	Nâng cấp tuyến đê tả Sông Luộc đoạn từ K20+700-K40+550 thuộc địa bàn huyện Thanh Miện	DTL	1.80	LUC: 1,70	Xã Hồng Phong		Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.80	
2.1.2.3	Đất cơ sở văn hóa		2.04					1.88	0.16	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tào Khê	DVH	0.30	LUC: 1,35; TSN	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (thửa 1008, 1115)	'Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.30		
2	Nhà văn hóa thôn Chi Trung (trước là thôn Ba Hai)	DVH	0.22	LUC	Xã Lê Hồng	Tờ 3 (thửa 672,729)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.22		
3	Xây dựng nhà văn hóa	DVH	0.80	DTT	Xã Hồng Quang	Tờ bản đồ 27 (thửa 50)	Nghị quyết số 09/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh; Đạt chuẩn nông thôn mới.	0.80		
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đạo Lâm	DVH	0.06	DGD	Xã Phạm Kha	Tờ 20 (thửa 32)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; 'QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0.06		
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Xá	DVH	0.20	LUC: 0,19	Xã Tân Trào	Tờ 6 (thửa (533,536, 535, 534, 532,530))	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; 'Hoàn thiện tiêu chí xã về đích nông thôn mới năm 2020	0.20		
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đoàn Phú	DVH	0.30	LUC; 0,25	Xã Thanh Tùng		Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0.30		
7	Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Cự Tri	DVH	0.16	LUC; 0,15	Xã Ngũ Hùng	Tờ 6 (458-472)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.16	
2.1.2.4	Đất cơ sở y tế		1.22					0.92	0.30	
	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	DYT	0.60	LUC (0,53); DGT (0,04); DTL (0,03)	TT Thanh Miện	Tờ 02 (thửa 568,567,...,635,678, 679)	Nghị quyết số 16/2020/Nghị quyết-HĐND tỉnh ngày 25/7/2020; QĐ số 1287/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện đến năm 2025 (lần 2)	0.60		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
	Mở rộng trạm y tế xã	DYT	0.32	LUC (0,29), DGT (0,03)	Xã Tứ Cường	Tờ (5), Thửa (1560,1561,1614,1613,1612,1658,1657,1707,1708)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng	0.32		
	Xây dựng trạm y tế xã	DYT	0.30	Luc: 2,80; dtl 0,2	Xã Chi Lăng Bắc	tờ 7 (891,1004-1015)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.30	
2.1.2.5	Đất cơ sở giáo dục đào tạo		18.05					12.79	5.26	
1	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	DGD	0.83	LUC (0,44); HNK (0,11); NTS (0,12); DGT (0,1); DTL (0,06)	Xã Ngũ Hùng	Tờ (8), Thửa (421,415,416,417,462,465,421,502,...,509,538)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh	0.83		
2	Dự án trung tâm giáo dục nghề và sát hạch lái xe Thanh Miện	DGD	0.50	LUC (0,50)	TT Thanh Miện	Tờ 9 (thửa 1315,1316,1317,1321-1328,...,1438,1439)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 4421/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh HD	0.50		
3	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng	DGD	0.43	LUC, DGT, DTL	TT Thanh Miện	Tờ 8 thửa 365,366,...,506,507	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số 51/TB-HU ngày 23/10/2020 của Huyện ủy Thanh Miện Vv Thông báo ý kiến của BTV huyện Ủy Vv dự án đầu tư xây dựng trường Mầm non Hoa Hồng	0.43		
4	Xây mới trường Mầm non thị trấn	DGD	1.65	LUC (1,60), DGT(0,03), DTL(0,02)	TT Thanh Miện	Tờ (7), Thửa (586,595,597,593,599,600,602,605,...,675,676,..,749,750,751,...,825,826,827)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 18/7/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng. Công trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM	1.65		
5	MR Trường THCS Thị trấn (Cơ sở 1)	DGD	0.20	LUC	TT Thanh Miện (Hùng Sơn)	Tờ 15 (thửa 132)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.20		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
6	Mở rộng trường mầm non xã Thanh Giang	DGD	0.68	LUC: 6,75	Xã Thanh Giang	Tờ số 8 thửa 186, 332, 333, ...,513, 514)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.68		
7	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	0.15	NTS	Xã Phạm Kha	Tờ 17 thửa 120	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0.15		
8	Trường Tiểu học trung tâm xã	DGD	1.03	LUC(1,0), DGT(0,03)	Xã Ngô Quyền	Tờ (10), Thửa (558,552, 550,526,528,546,...,549,505,506,530,...,534)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Trường tiểu học trung tâm xã Ngô Quyền. Công trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.	1.03		
9	Mở rộng trường Mầm non xã Ngô Quyền	DGD	0.50	LUC	Xã Ngô Quyền	Tờ (10), Thửa (496)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quy hoạch Xây dựng Nông thôn mới	0.50		
10	Mở rộng trường THCS Chi Lăng Bắc	DGD	0.60	LUC (0,31); NTS (0,17); DGT (0,04); DTL (0,08)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ (6), Thửa (587-591, 436, 439, 715)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quy hoạch Xây dựng Nông thôn mới	0.60		
11	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã	DGD	0.88	LUC (0,88)	Xã Tân Trào	Tờ (6) thửa (1381,1407,1408,1409,1442,1440,1438,1439), tờ (10) thửa (15,16,17)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0.88		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
12	Xây dựng Trường Mầm non tập trung	DGD	1.78	LUC(1,65), DGT(0,09), DTL(0,04)	Xã Tứ Cường	Tờ (5), Thửa (1408, 1358,...1361, 1379, 1380,1330, 1331, 1375,...,1378,1409, 1410, 1430,..., 1435, 1466,..., 1471, 1497, 1536).	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Quyết định số 7042/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp mặt bằng, xây tường kè Trường mầm non trung tâm xã Tứ Cường	1.78		
13	Mở rộng trường Mầm non xã Cao Thắng	DGD	0.31	LUC	Xã Cao Thắng	Tờ (6), Thửa (925,926,927,1051,1055,1054,1053,1052)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1994/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 về việc phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư xây dựng công trình: San lấp và xây mới tường rào Trường mầm non xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện	0.31		
14	Mở rộng trường tiểu học Cao Thắng và trường THCS xã Cao Thắng	DGD	0.44	LUC	Xã Cao Thắng	Tờ 6 (thửa 1157,1163,1156,1155 ,1166,1167,1238,1240,...	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt chi tiết mở rộng khuôn viên trường tiểu học và THCS xã Cao Thắng	0.44		
15	Mở rộng trường Tiểu học xã Thanh Giang	DGD	1.22	LUC	Xã Thanh Giang	Tờ (8), Thửa (903,..., 918; 961,...,980; 1068, ..., 1086; 1131, ...,1146)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Quyết định số 807/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trường tiểu học	1.22		
16	Mở rộng trường Mầm non xã Ngũ Hùng	DGD	0.89	LUC	Xã Ngũ Hùng	Tờ 6 (thửa 1376,1393,1427,1426 ,1425,1429,1428,1445,1446,1467)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Quyết định số 362QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng trường	0.89		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
17	Mở rộng trường Mầm non xã Đoàn Kết	DGD	0.70	NTS	Xã Đoàn Kết	Tờ (25), Thửa (107, 120, 144)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng Trường Mầm non xã Đoàn Kết	0.70		
18	Mở rộng trường THCS (TT giáo dục T.xuyên cũ)	DGD	0.10	luc; 0,09	TT Thanh Miện	Tờ 2 (thửa 1904-1906, 1155-1157, 1215)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.10	
19	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	1.70	luc: 1,60, dgt: 0,2, dtl: 0,2	Xã Lê Hồng	tờ 10 (822-1031)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.70	
20	Mở rộng trường THCS và trường tiểu học xã Tân Trào	DGD	0.70	luc: 0,62, NTS (0,06), DTL (0,03)	Xã Tân Trào	tờ 6 (794, 1139, 1190-1192, 1218-1220, 1257, 1258, 1285-1287)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.70	
21	Mở rộng trường THCS xã Thanh Giang	DGD	1.31	luc; 1,21, dtl (0,1)	Xã Thanh Giang	Tờ 8 (663,...675,...928, ... 1144, ... 1321)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.31	
22	Mở rộng trường tiểu học, THCS Xã Thanh Tùng	DGD	0.45	luc; 0,42, dtl 0,03	Xã Thanh Tùng	Tờ 9 (426-428, 344-350)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.45	
23	Xây dựng trường mầm non	DGD	1.00	luc: 0,95	Xã Thanh Tùng	Tờ 5 (1838-1840, 1940-1995) Tờ 10 (2183, 142-165)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.00	
2.1.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		10.61					10.61	0.00	
1	Sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng	DTT	1.48	LUC (1,34), DTL(0,09);CLN(0,05)	Xã Thanh Tùng	Tờ 10, Thửa (96,...,99,124,...,134,173,...,187,168,169,...)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Thanh Tùng	1.48		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2	Sân thể thao thôn Ấp Yên	DTT	0.20	LUC	Xã Tân Trào	Tờ 7 (thửa (475, 459, 526, 525, 532, 533, 534, 353, 592, 591, 590, 536, 460, 529, 530, 325, 531, 594, 593...))	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Xây dựng Nông thôn mới nâng cao; dân tự đóng góp nguồn vốn thực hiện	0.20		
3	Xây dựng và mở rộng sân vận động trung tâm xã Tân Trào	DTT	1.40	LUC	Xã Tân Trào	Tờ 6 (thửa (1287,1288,1359,1378,1360,1255,1289,1290,1291,1329,1328,1327,1224, 1254, 1253, 1292, 1293, 1326, 1325...))	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	1.40		
4	Xây dựng sân thể thao thôn An Xá	DTT	0.20	LUC	Xã Tân Trào	Tờ (6), Thửa (705,763-766,790,791...))	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao; dân tự đóng góp nguồn vốn thực hiện	0.20		
5	Xây dựng bể bơi thôn An Xá	DTT	0.20	LUC	Xã Tân Trào	Tờ (6), Thửa (621-623,595...))	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao; dân tự đóng góp nguồn vốn thực hiện	0.20		
6	Quy hoạch sân thể thao thôn Thúy Lâm	DTT	0.30	LUC (0,08); NTS (0,12); CLN (0,1)	Xã Đoàn Tùng	Tờ 10 (thửa 370,310,311,312,313, 22,221,223,222...))	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.30		
7	Xây dựng mới Sân vận động trung tâm xã Chi Lăng Bắc	DTT	1.30	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ (07), Thửa (526,...,777, 525,...,880, 645,...,890))	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	1.30		
8	Xây dựng bể bơi trung tâm xã	DTT	0.25	NTS	Xã Đoàn Kết	Tờ (26), Thửa (239)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.25		
9	Xây dựng sân thể thao thôn Phạm Lý	DTT	0.39	LUC	Xã Ngô Quyền	Tờ 6 thửa 1057,1058,1054	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.39		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
10	Xây dựng sân thể thao thôn Tiên Lữ	DTT	0.18	LUC	Xã Ngô Quyền	Tờ 29 thửa 186	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.18		
11	Xây dựng sân thể thao thôn Văn Xá	DTT	0.50	LUC	Xã Ngô Quyền	Tờ 14 thửa 481, 510, 558, 559, 571	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.50		
12	Xây dựng sân thể thao thôn Phạm Tân	DTT	0.28	LUC	Xã Ngô Quyền	Tờ 19 thửa 676, 677, 679-742-748, ...	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.28		
13	Xây dựng bể bơi thôn An Lâu	DTT	0.14	NTS	Xã Hồng Quang	Tờ 33 (thửa 165)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Xây dựng Nông thôn mới nâng cao	0.14		
14	Xây dựng bể bơi thôn Vĩnh Mộ	DTT	0.14	NTS	Xã Lê Hồng	Tờ 12 (thửa 301, 260)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Thông báo số 401/TB-TCKH ngày 01/10/2018 của Phòng Tài chính kế hoạch huyện Thanh Miện về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình	0.14		
15	Xây dựng Sân vận động trung tâm xã Thanh Giang	DTT	1.70	LUC; DGT; DTL	Xã Thanh Giang	Tờ số 8 (thửa 918, 919, ..., 1186, 1187)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; 'QĐ số 24/QĐ-UBND ngày 5/01/2018	1.70		
16	Sân thể thao văn hóa thôn Phù Tài 1	DTT	0.30	LUC	Xã Thanh Giang	Tờ 8 (thửa 1104, 1105, 1106, 1107, 1116)	'Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019	0.30	0.00	
17	Xây dựng sân thể thao thôn Đan Giáp	DTT	0.65	LUC (0,65)	Xã Thanh Giang	Tờ 7 (thửa 1478, ..., 1594, 1639, ..., 1642)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; 'Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 12/01/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu thể thao văn hóa thôn Đan Giáp	0.65		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
18	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	DTT	1.00	LUC	Xã Tứ Cường	Tờ 10 (thửa 39,40,41,...)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt nhiệm vụ QHCT xây dựng sân vận động trung tâm xã Tứ Cường	1.00		
2.1.2.7	Đất công trình năng lượng		2.30					2.30		
1	Các công trình năng lượng huyện Thanh Miện		2.30	luc	huyện Thanh Miện			2.30		
2.1.2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải		8.26					1.92	6.34	
1	Bãi rác tập trung xã Chi Lăng Nam	DRA	0.40	LUC	Xã Chi Lăng Nam	Tờ 2 (thửa 468,510,566,567,674, 675,689,690)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.40		
2	+ Mở rộng bãi rác thôn Từ Ô 2000 m ² ; + Quy hoạch bãi rác tập trung An Xá 3200 m ² .	DRA	0.52	LUC: 4,80; NTS	Xã Tân Trào	Tờ 5 (thửa 889, 932, 933, 934); tờ 9 thửa 15 Tờ 2 thửa 2,3,... 17,18	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.52		
3	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phương Khê	DRA	1.00	LUC	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 04 (thửa 374,375,376,398,397, 407,408,429,430,431, 432,433,405,404,399, 400,401,403,435,434, 14)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Nằm trong QH sử dụng đất đến năm 2020	1.00		
4	Quy hoạch bãi rác thôn Thủ Pháp	DRA	0.34	LUC	Xã Đoàn Kết	Tờ 4 (1225-1308, 1346-1350, 1418-1474)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.34	
5	Nhà Máy xử lý rác	DRA	5.00	LUC: 4,85	Xã Ngũ Hùng	Tờ 10 (thửa 760-765, 838-860, 930-947, 1021-1040, 1112-1199, 1275-1275,	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		5.00	
6	Quy hoạch bãi rác tập trung thôn Phú Mỹ, An Khoái, An Nghiệp, Gia Cốc (1)	DRA	1.00	LUC: 0,92	Xã Tứ Cường	tờ 1 (thửa 68-70); tờ 5 (1-3); tờ 17 (280-382); tờ 16 (346-420)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.00	
2.1.2.9	Đất cơ sở tôn giáo		3.24					3.24	0.00	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
1	Mở rộng chùa Nhiếp Xá	TON	0.26	NTS, DTL	Xã Hồng Phong	Tờ 10 thửa 111,129,155,156, 178,179	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.26		
2	Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0.08	HNK	Xã Thanh Tùng	tờ 20, thửa 292	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.08		
3	Xây dựng chùa thôn Lam Sơn	TON	0.09	LUC (0,03); NTS (0,06)	Xã Lam Sơn	Tờ (6), Thửa (1269-1272,1357-1362,1455-1460)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	0.09		
4	Mở rộng chùa Phúc Long	TON	0.05	NTS	Xã Phạm Kha	Tờ 14 thửa 794	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0.05		
5	Chùa Hội Yên	TON	0.08	LUC	Xã Chi Lăng Nam	Tờ (4) thửa (97)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh;	0.08		
6	Mở rộng chùa Lê Trung	TON	0.05	NTS	Xã Đoàn Tùng	Tờ (16) thửa (289)		0.05		
7	Nhà thờ Thúy Lâm	TON	0.05	NTS	Xã Đoàn Tùng	Tờ (22) thửa (81)		0.05		
8	Mở rộng chùa Hoành Bồ	TON	0.40	CLN, NTS	Xã Lê Hồng	Tờ 27 (thửa 160, 142, 187,143,145,162,161)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Kết luận số 01-KL/BCĐ ngày 27/9/2019 của BCĐ công tác Tôn giáo tỉnh Hải Dương về kết quả kiểm tra công tác xây dựng, sửa chữa, trùng tu, tôn tạo cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Đã xây dựng, xin cấp giấy chứng nhận và giao đất	0.40		
9	Mở rộng nhà thờ Phương Quan	TON	0.64	NTS	Xã Lê Hồng	Tờ 23 (thửa 24,31,38)		0.64		
10	Mở rộng nhà thờ Thanh Xá	TON	0.56	NTS	Xã Lê Hồng	Tờ 30 (thửa 154)		0.56		
11	Mở rộng chùa Quốc Tuấn	TON	0.60	NTS	Xã Lê Hồng	Tờ 25 (thửa 181,151,206)		0.60		
12	Chùa Đoàn Lâm	TON	0.30	NTS	Xã Thanh Tùng	Tờ 21 (thửa 22)		0.30		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
13	Mở rộng nhà thờ thôn Đông	TON	0.08	HNK, NTS	Xã Thanh Tùng	Tờ 20 (thửa 292,307)		0.08		
2.1.2.10	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		9.04					5.70	3.34	
1	Mở rộng nghĩa địa các thôn An Xá; thôn Lang Gia; thôn Từ Ô; thôn Hoàng Tường, xã Tân Trào	NTD	0.80	LUC (0,6), NTS (0,2)	Xã Tân Trào	Tờ đồ số 2 thửa 121-200 Tờ đồ số 3 thửa 237, 238, 239, 279, 280; Tờ bản đồ số 9 thửa 811- 851-782-786	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Phù hợp nông thôn mới nâng cao của xã	0.80	0.00	
2	Mở rộng nghĩa địa các thôn: thôn Đạo Lâm; thôn Đỗ Thượng; thôn Đỗ Hạ; thôn Đạo Lâm, xã Phạm Kha	NTD	0.35	HNK	Xã Phạm Kha	Tờ bản đồ số 8 thửa 1078, 1079 Tờ bản đồ số 4 (thửa 184, 185, 186, 163, 235), Tờ bản đồ số 5 (thửa 1187, 1240, 1337), Tờ bản đồ số 8 thửa 1652 1654	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0.35	0.00	
3	Xây mới nghĩa địa tập trung tại thị trấn Thanh Miện	NTD	4.50	LUC, CLN, SON	TT Thanh Miện	Tờ (01), Thửa (01, ..., 127, 156, ...,264); Tờ (02), Thửa (310, ..., 500, 600, ..., 604)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Di chuyển mộ trong khu đô thị phía Bắc thị trấn Thanh Miện	4.50		
4	Mở rộng nghĩa địa khu Phụng Hoàng Hạ, TT Thanh Miện	NTD	0.05	LUC	TT Thanh Miện	Tờ 09 (thửa 251,252,253)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Thực hiện di chuyển khu nghĩa địa xây dựng ban chỉ huy quân sự huyện	0.05		
5	MR nghĩa địa thôn Phú Khê, Phương Khê	NTD	0.75	luc: 0,75	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (960, 1050-1053, 1082-1086, 1154-183)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.75	
6	Đất nhĩa trang, nghĩa địa	NTD	1.24	luc: 1,24	Xã Chi Lăng Nam	Tờ 7 (766-768, 896-903)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.24	
7	Mở rộng Nghĩa địa Phù Tài 1, Phù Tài 2, Đan Giáp	NTD	1.35	LUC: 1,35;	Xã Thanh Giang		Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.35	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2.1.2.11	Đất chợ		0.40						0.40	
1	Chợ La Ngoại cũ	DCH	0.40	NTS: 0,37, CLN 0,03	Xã Ngũ Hùng	Tờ 6 (471, 534,534, 541, 542, 583)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.40	
2.1.3	Đất danh lam thắng cảnh		3.37					3.37	0.00	
1	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	DDL	3.37	LUC (16,63); CLN (0,5); NTS (0,36); ONT (0,25); DGT (0,23); DTL (0,03)	Xã Chi Lăng Nam	Tờ (9), Thửa (300,279,222); Tờ 29 (thửa 190, 191, 182, 181, 193, 207, 192, 194, 195, 196, 199, 198, 200, 197, 786, 785, 826, 780, 776, 778, 779, 783, 791); Tờ 31 (thửa 820, 819, 818, 824, 810, 817, 816, 822, 823, 811, 812, 813, 808)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 về việc phê duyệt nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện và Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết số 539/QĐ-UBND ngày 02/2/2018 của UBND huyện	3.37		
2.1.4	Đất ở tại nông thôn		215.19					74.70	140.49	
1	Xây dựng khu dân cư mới xã Phạm Kha	ONT	12.30	LUC(8,20); HNK ; NTS; CLN; MNC; DGT; DTL...	Xã Phạm Kha	Tờ (8,14,16) thửa (831,757,57,238,...,588,589,)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; VB 2930/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 'Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019 (Thu hồi 11.528 ; LUC 18.000); Quyết định số 2720/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh mở rộng QHCTXD khu dân cư mới xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện	12.30		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2	Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	ONT	9.90	LUC (9,8); DGT (0,07); DTL (0,03)	Xã Tứ Cường	Tờ (05), Thửa (01,02,...,589,590); Tờ (6), Thửa (06,07,...,164,165)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019 (9,6 ha; luc: 9,5); Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND huyện Thanh Miện Vv phê duyệt QHCTXD Xây dựng khu dân cư mới xã Tứ Cường	9.90		
3	Xây dựng khu dân cư mới xã Cao Thắng	ONT	9.65	LUC (9,55); DGT; DTL	Xã Cao Thắng	Tờ (7) , thửa (1753,1754,...,2053, 2054) ;Tờ (6) , thửa (1189, 1190, ..., 2260, 2261)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh(0,45; luc: 0,44) ; Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019 (9.2 ha; luc: 9,10); Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND huyện Thanh Miện Vv phê duyệt QHCTXD khu dân cư mới xã Cao Thắng	9.65		
4	Xây dựng khu dân cư mới thôn Đoàn Phú xã Thanh Tùng	ONT	6.77	LUC (5,09); DGT (1,21); DTL (0,4); NTD (0,07)	Xã Thanh Tùng	Tờ (4), thửa (760,688,654...956,955...753,752...949, 946... 809, 810, 838,... 945), tờ (9), thửa (121, 124... 233, 243... 427, 504, 503, ..., 232, 119,..., 19,..., 222, 143,..., 20, 21... 115, 54)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Văn bản số 3004/UBND-VP ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc tham mưu giao khảo sát, lập QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới thôn Phú Cốc, xã Thanh Tùng	6.77		
5	Xây dựng khu dân cư mới xã Hồng Quang	ONT	7.65	LUC (6,35); DGT (1,0); DTL (0,3)	Xã Hồng Quang	Tờ (10), Thửa (239, 238, 254... 308, 371, 372, 411, 442... 375, 346, 345... 288, 261... 262, 263... 152, 153...110...213...227).	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Công văn số 943/UBND-VP ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Hải Dương v/v chấp thuận chủ trương tổ chức khảo sát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Hồng Quang, tỷ lệ 1/500 và Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND huyện Thanh Miện v/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Hồng Quang	7.65		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
6	Khu dân cư xã Tân Trào	ONT	12.20	luc (7.17), DGT (2.08), DTL (2.75), CLN (0.2)	Xã Tân Trào	Tờ 10 (264, ..., 315, ..., 324, ..., 373, ..., 375, ...826, ..., 539, 622)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Công văn số 1625/UBND-VP ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Tân Trào		12.20	
7	Khu dân cư mới xã Ngô Quyền	ONT	9.90	luc; 8,55, DTL (0.65) DGT (0,7)	Xã Ngô Quyền	TỜ 11 (791, ... 843, ..., 1031, ..., 12141 1216), TỜ 16 (15-20, 70-74)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Văn bản số 2930/UBND-Vp ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương lập Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện; Quyết định số 1167/ QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện Thanh Miện về quy hoạch 1/500 khu dân cư mới xã Ngô Quyền		9.90	
8	Điểm dân cư mới thôn Từ Ô xã Tân Trào	ONT	5.90	LUC: (5,50), CLN (0,15), NTS (0,2), DGT (0,4), DTL (0,2)	Xã Tân Trào	TỜ 9 (THỪA 944, ...999, ... 1554, .. , 1580, 1561), TỜ 10 (34, ..., 53, ...69 , 167)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		5.90	
9	Điểm dân cư mới thôn Đạo Lâm xã Phạm Kha	ONT	2.75	LUC (0,7), NTS (1,5), DTL (0,3), DGT (0,25)	Xã Phạm Kha	tờ 8 (1785, 1900-1907, 2007-2100), tờ 9 (629-785)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		2.75	
10	Điểm dân cư mới thôn Cao Lý xã Cao Thắng	ONT	7.76	LUC (5,66), DGT (0,95), DTL (1,15)	Xã Cao Thắng	TỜ 7 (THỪA 37-44, 156-294, 300, ..., 312, ... 727) TỜ 8 (3, ..., 16, ..., 71, ...321)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		7.76	
11	Điểm dân cư thôn La Ngoại Khu đồng Cửa quán - Rạng xoan	ONT	5.00	LUC (4,02), DGT (0,7), DTL (0,28)	Xã Ngũ Hùng	TỜ 8 (169,, 923, ...1112)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		5.00	
12	Điểm dân cư mới thôn Tào Khê xã Chi Lăng Bắc	ONT	4.80	LUC (4,0), DGT (0,3), DTL (0,5)	Xã Chi Lăng Bắc	TỜ 7 (THỪA 729, ...1021, 1366)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		4.80	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
13	Điểm dân cư mới thôn Triều Dương, xã Chi Lăng Nam	ONT	2.67	LUC (2,3), DGT (0,2), DTL (0,17)	Xã Chi Lăng Nam	TỜ 3 (232, 274, ..., 338, 549)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		2.67	
14	Điểm dân cư mới khu Đồng Bộ thôn Phù Tài 2	ONT	5.00	LUC (0,3), NTS (3,5), CLN (0,9), DTL (0,3)	Xã Thanh Giang	TỜ 11 (1061, ..., 1064), TỜ 12 (1072, ..., 1094, ..., 1183-1194, 1280, ..., 1355, 1457)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		5.00	
15	Điểm dân cư mới thôn Quang Trung	ONT	1.58	LUC (2,7), (DGT (0,15), DTL(0,18)	Xã Hồng Phong	TỜ 4 (328, ..., 379, ... 437, ... 4990	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.58	
16	Điểm dân cư Trạm bơm Bích Thủy thôn Bích Thủy	ONT	3.75	LUC (3,4), DGT (0,2), DTL (0,15)	Xã Hồng Quang	TỜ 10 (363, ..., 496, ...511, 648)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		3.75	
17	Điểm dân cư mới và thương mại dịch vụ thôn La Xá	ONT	3.10	LUC (2,8), DGT (0,15), DTL (0,15)	Xã Thanh Tùng	TỜ 4 (462, ...586,...589, ..., 916)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		3.10	
18	Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm xã Đoàn Tùng	ONT	6.75	LUC 6,05), DGT (0,3), DTL (0,4)	Xã Đoàn Tùng	Tờ 7 ((400-461, 489-529, 513-608, 628-727, 732-739, ...757, ..., 1068, ..., 1159)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		6.75	
19	Mở rộng điểm dân cư mới thôn Cự Trì	ONT	0.50	LUC (0,42), DTL (0,05), DGT (0,03)	Xã Ngũ Hùng	TỜ 6 (1069-1071, 1134-1150, 1249-1238)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.50	
20	Điểm dân cư mới giáp chợ trung tâm thôn Tiên Động xã Hồng Phong	ONT	0.50	NTS (0,5)	Xã Hồng Phong	TỜ 03 (DÂN CU)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.50	
21	Điểm dân cư phía Nam kho Lương thực thôn Liên Đông xã Hồng Quang	ONT	0.40	LUC (0,4)	Xã Hồng Quang	tờ 9 (839)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.40	
22	Điểm dân cư mới thôn Thúy Lâm	ONT	0.89	LUC (0,7), DGT (0,19)	Xã Đoàn Tùng	TỜ 7 (tức là 1340, 1341, 1380, 1401, 1402, 1480- 1484, 1511-1512, 1588-1591, 1640, 1641, 1678-1680)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.89	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
23	Điểm dân cư mới khu vực Ba Hai xã Lê Hồng	ONT	0.39	LUC (0,29) DTL (0,1)	Xã Lê Hồng	Tờ 3 (672, 673, 729-734, 739, 800-802), tờ 6 (25-27)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.39	
24	Khu Dân cư mới xã Thanh Giang	ONT	10.00	LUC (7,8), DTL (1,2), DGT (1,0)	Xã Thanh Giang	Tờ 4 (1073-1077, 1144-1173, 1253-1286, 1482-1497, 1582-1692), tờ 8 (1-25, 148-191, 332-333)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		10.00	
25	Khu dân cư mới xã Chi Lăng Bắc	ONT	12.60	LUC (9,1), NTS (0,5), MNC (0,3), DGT (1,2), DTL (1,5)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 5 (1273-1278, 1277-1285, 1333-1340) Tờ 7 (23-37, 105-186, 232, ... 637, ..., 810, ...964, 1358, 1227)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		12.60	
26	Khu dân cư mới xã Ngũ Hùng	ONT	19.00	LUC (16,1), NTS (0,2), DGT (1,2), DTL (1,5)	Xã Ngũ Hùng	Tờ 5 (223-231, 290-651) Tờ 6 (984-985, 1096-1103, 1271-1280, 1379-1392, 1431-1444, 1469-1483, 1506-1574) tờ 9 (1-113)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		19.00	
27	Khu dân cư mới phía Đông xã Lam Sơn	ONT	10.00	LUC (6,84), CLN (0,09), NTS (0,17), MNC (0,2), DGT (1,5), DTL (1,2)	Xã Lam Sơn	Tờ 08 (283, ...421, ...455, ..478, ..499, ...581, ...830), tờ 9 (208-237-254)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		10.00	
28	Điểm dân cư Ngọc Lập (cạnh cây xăng)	ONT	0.38	LUC (0,345); DGT (0,020); DTL (0,015)	Xã Tân Trào	Tờ 6 từ 1071-1247; 1059-1368;958-1369;957-1331; 948-1164	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 về việc phê duyệt chi tiết điểm dân cư mới thôn Ngọc Lập xã Tân Trào	0.38		
30	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Xá	ONT	1.17	LUC	Xã Tân Trào	Tờ (6), Thửa (202,...,226,217,216,215,205,206,147,223,246,247,250,248)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND huyện Thanh Miện phê duyệt quy hoạch chi tiết	1.17		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
31	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ	ONT	1.00	LUC (9.100); HNK (200), NTS (200); DGT (300); DTL (200)	Xã Cao Thắng	Tờ 6 (thửa 1625...1657)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; quyết định số 907/QĐ UBND ngày 25/11/2020 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới thôn Bằng Bộ, xã Cao Thắng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; Phù hợp với ĐCQHSDĐ đến năm 2020	1.00		
32	Điểm dân cư thôn Phù Tãi	ONT	0.90	LUC (8.500); DGT (300); DTL (200)	Xã Thanh Giang	Tờ 8 (thửa 981, ..., 997; 1087, ..., 1102; 1118, ..., 1130)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; QĐ số 125/QĐ-UBND ngày 05/12/2021 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Phù Tãi 2 xã Thanh Giang huyện Thanh Miện; Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Phù Tãi 2, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; Phù hợp với ĐCQHSDĐ đến năm 2020	0.90		
33	Xây dựng điểm dân cư mới thôn An Phong	ONT	1.01	NTS	Xã Hồng Phong	Tờ (14), Thửa (270)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	1.01		
34	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Đạo Phái	ONT	0.41	LUC(0,28); DGT(0,05); DTL(0,08)	Xã Phạm Kha	Tờ (11), Thửa (51,77,88,202,244,335,935)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Đạo Phái	0.41		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
35	Đất ở thôn Phú Xá, thôn Chi Trung (khu Đầm Đê) (trước là thôn Quốc Tuấn)	ONT	2.15	LUC (1,45); DGT (0,02); DTL (0,05)	Xã Lê Hồng	Tờ (11), Thửa (23,26,27,68,78,118,119,135,136)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT; Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng	2.15		
36	Đất ở thôn Lâm Kiều (khu phía Tây đất ông Trịnh)	ONT	0.20	LUC	Xã Lê Hồng	Tờ (10), Thửa (1047,996,1032)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT; Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng	0.20		
37	Xây dựng điểm dân cư thôn Phạm Lâm	ONT	1.60	LUC (1,58); DGT (0,02)	Xã Đoàn Tùng	Tờ (07), thửa (885,886,887,908,909,910,906,999,...,1006,1024,1025,1026,1027)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 về việc phê duyệt QHCT khu dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	1.60		
39	Điểm dân cư tập trung Thờ Nợ xã Đoàn Tùng	ONT	3.30	LUC (0,3); CLN (1,17); NTS (1,73); SON (0,1)	Xã Đoàn Tùng	Tờ 11 (thửa 814,804,815,824,...,736,778,780,...)	Nghị quyết số 11/2021/Nghị quyết-HĐND ngày 30/6/2021; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT xây dựng	3.30		
40	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thụy Lâm khu Công Cái	ONT	0.68	LUC	Xã Đoàn Tùng	Tờ 10 (thửa 224,221,220,223,222); Tờ (11), Thửa (151,...,154,83,84,27,82)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư	0.68		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
41	Dự án điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng	ONT	1.90	LUC: 1,85	Xã Thanh Tùng	Tờ 04 (thửa 462,503,570,595,669 ...)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định 794 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết điểm dân cư thôn la xá	1.90	0.00	
42	Điểm dân cư thôn Đoàn Phú (phú cốc) xã Thanh Tùng	ONT	2.80	LUC: 2,75	Xã Thanh Tùng	Tờ 09 (thửa: 117-140 353-351 - 504))	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ: 1238/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND huyện Thanh Miện V/v phê duyệt quy hoạch dân cư mới thôn Phú Cốc	2.80	0.00	
43	Xây dựng điểm dân cư thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc	ONT	0.78	LUC (0,70); DGT (0,05); DTL (0,03)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (thửa 465-959; 585-1055)	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0.78		
44	Xây dựng điểm dân cư thôn Phú Khê, xã Chi Lăng Bắc	ONT	1.12	LUC (1,03); DGT (0,05); DTL (.04)	Xã Chi Lăng Bắc	Tờ 7 (thửa 465-599; 1055-585); tờ 5 (504-530; 501-533; 486-536; 487-540; 489-1128; 485-495), tờ 6 (1098,1126)	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	1.12		
45	Quy hoạch điểm dân cư mới thôn Liên Đông xã Hồng Quang	ONT	0.20	LUC (0,05); NTS (0,15)	Xã Hồng Quang	Tờ 04 (thửa 1543,1534,1544,1533)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết các điểm dân cư mới xã Hồng Quang; Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng	0.20		
46	Xây dựng điểm dân cư thôn Quang Trung xã Hồng Phong	ONT	3.51	LUC (2,8); CLN (0,3); DGT (0,33); DTL (0,08)	Xã Hồng Phong	Tờ 04 (thửa (150, 151, ...,512), Tờ 05 (thửa (306, 308, ..., 361)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Đầu giá QSDĐ để tạo nguồn vốn XD nông thôn mới	3.51		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
47	Đất quán kinh doanh trước năm 1993 xã Ngũ Hùng	ONT	0.30	NTS	Xã Ngũ Hùng	Tờ số 3,4,5	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Công văn số 1467/STNMT-ĐĐBĐ&VT ngày 10/8/2018 của Sở TNMT tỉnh về việc xử lý tồn tại về đất đai	0.30		
49	Điểm dân cư thôn An Khoái xã Tứ Cường	ONT	0.02	NTS	Xã Tứ Cường	Tờ 30 (thửa 65)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Đầu giá QSDĐ để tạo nguồn vốn XD nông thôn mới	0.02		
50	Đất dôi dư, xen kẽ	ONT	5.00	CLN, NTS	TT Thanh Miện (0,35 ha); Xã Thanh Tùng (0,25 ha); Xã Phạm Kha (0,3 ha); Xã Ngô Quyền (0,3 ha); Xã Đoàn Tùng 0,35 ha; Xã Hồng Quang 0,3 ha; Xã Tân Trào 0,25 ha; Xã Lam Sơn 0,3 ha; Xã Đoàn Kết 0,25 ha; Xã Lê Hồng 0,35 ha; Xã Tứ Cường 0,3 ha; Xã Ngũ Hùng 0,3 ha; Xã Cao Thắng 0,3 ha; Xã Chi Lăng Bắc 0,25 ha; Xã Chi Lăng Nam 0,25 ha; Xã Thanh Giang 0,3 ha; Xã Hồng Phong 0,3 ha		Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 17/2/2020 V/v Phê duyệt KH sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Miện	5.00		
51	Điểm dân cư Thôn Từ Xá	ONT	6.20	luc: 6,0 , DGT: 0,1, DTL: 0,1	Xã Đoàn Kết	Tờ 8 (651, ...775, ...897, ... 1079, ...1297, ...1384) Tờ 9 (713,768, ...804, ...885, ...906, ...1022)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		6.20	
52	Quy hoạch khu dân cư tập trung khu Nhân Giống thôn Thọ Trương	ONT	2.90	luc; 2,30, CLN (0,3), NTS (0,08), DGT (0,12), DTL (0,1)	Xã Lam Sơn	Tờ 7 (1059-1061, 1085-1097, 1186-1240, 1327-1361, 1435-1462)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		2.90	
53	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Mộ (khu Sau Trại)	ONT	1.47	luc; 1,21, NTS (0,09), DTL (0,12), DGT (0,05)	Xã Lê Hồng	Tờ 12 (53, 60-261)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.47	
54	Điểm dân cư mới thôn Phạm Xá, xã Ngô Quyền	ONT	2.40	luc: 2,35, DGT (0,03), DTL (0,02)	Xã Ngô Quyền	Tờ 14 (557-581, 605-724)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		2.40	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
55	Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2, xã Thanh Giang	ONT	0.70	luc; 0,6, DGT (0,05), DTL (0,05)	Xã Thanh Giang	Tờ 8 (676-764, 833-997, 1087-1119)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.70	
56	Thôn Phạm Tân (Cánh Sốc)	ONT	0.40	luc; 0,37, gt 0,02, tl 0,01	Xã Ngô Quyền	Tờ 19 (28, 32, 110-118, 132-134, 220-242, 346-348, 400-437, 508-509, 525-529)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.40	
57	Thôn Văn Xá (Đồng Bọc)	ONT	0.98	luc (0,90), dgt (0,08)	Xã Ngô Quyền	Tờ 5 (83-91, 119-123, 130-137, 146-179, 191-196, 200-214)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		0.98	
2.1.5	Đất ở đô thị		182.13					138.53	43.60	
1	Khu đô thị mới Thanh Miện	ODT	69.87	LUC (72,39); NKH (0,28); NTS (2,79); HNK (0,02); CLN (0,64); ONT (0,05); ODT (0,06); SKC (0,04); DNL (0,02); MNC (0,71); SON (0,46); DGT (8,13); DTL (5,72); NTD (0,03)	TT Thanh Miện	Tờ 02,03,04,09,5	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 12/2/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề xuất dự án đầu tư xây dựng đường vành đai Đông Bắc TT Thanh Miện theo hình thức B-T; Thông báo Kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy số 802-TB/TU ngày 29/01/2018; Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	69.87		
		ONT, ODT	21.47		Xã Lam Sơn	tờ 8,13,23		21.47		
2	Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Thanh Miện	ODT	35.00	LUC (33,0), CLN (0,25), NTS (0,3), DGT (0,53), DTL (0,92)	TT Thanh Miện	Tờ 8,9,12,13	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019 Công văn số 214 ngày 7/02/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc cho phép lập QH khu đô thị phía Nam thị trấn Thanh Miện. Nằm trong QH chung XD thị trấn theo kết luận của ban thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 369/TB-TU ngày 14/11/2016	35.00		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
3	Khu dân cư mới phía Nam chợ Neo	ODT	8.20	LUC (7,0), CLN (0,25), DTL (0,08), DGT (0,57)	TT Thanh Miện	Tờ (8,30,39,40,51), thửa (538,534,535,...,889, 890,...)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 3398/QĐ-UBND tỉnh Hải Dương về quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư chợ Neo. Nằm trong QH chung XD thị trấn theo kết luận của ban thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 369/TB-TU ngày 14/11/2016. Đấu giá QSDĐ chính trang khu đô thị	7.90	0.30	
4	Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Nội	ODT	4.29	LUC (3,25), DGT(0,63), DTL(0,41)	TT Thanh Miện	Tờ (1), Thửa (53,67,70,81,82,84,85, 100,101,...,240,241,296,382,389,390,395,396)	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh (4,29; luc: 0,20); Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới thôn Triệu Nội, xã Hùng Sơn, huyện Thanh Miện. Đấu giá QSDĐ để tạo nguồn vốn XD nông thôn mới	4.29		
5	Khu Dân cư Bất Nạo Thị trấn Thanh Miện	ODT	4.50	luc: 2,90	TT Thanh Miện	Tờ 7 (898-1074)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		4.50	
6	Quy hoạch khu Đô thị phía Đông thị trấn	ODT	38.80	LUC, DYT, NTS, DGT, DTL	TT Thanh Miện	Tờ 9	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		38.80	
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		3.16					3.16	0.00	
1	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cao Thắng	TSC	1.30	LUC (1,2) DGT (0,06), DTL(0,04)	Xã Cao Thắng	Tờ 6 (thửa (1046...1051, 1061...1065,1159,1160)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 12/8/2016 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và mở rộng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Cao Thắng huyện Thanh Miện. Doanh nghiệp ứng vốn trước để xây dựng	1.30		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2	Di chuyển trụ sở tòa án nhân dân huyện	TSC	0.40	LUC	TT Thanh Miện	Tờ bản đồ canh tác (02), Thửa (62,...,65, 140,...,138)	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Quyết định số 665/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 21/9/2016 của Chánh án tòa án nhân dân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Công văn số 3403/UBND-VP ngày 03/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc xem xét, hướng dẫn giải quyết đề nghị của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.	0.40		
3	Nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	TSC	0.81	DGD	TT Thanh Miện	Tờ 21 thửa 6; Tờ 22 thửa 37	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định 1152/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng nhà văn hóa trung tâm và Khu hành chính tập chung huyện Thanh Miện	0.81		
4	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tứ Cường	TSC	0.03	LUC (0,02); DTL(0,01)	Xã Tứ Cường	Tờ (5), Thửa (1559,1534,1558,1533)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng (doanh nghiệp ứng vốn trước để xây dựng)	0.03		
5	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tân Trào	TSC	0.62	TSC (0,49); NTS (0,13)	Xã Tân Trào	Tờ (20), Thửa (120,1378)	Nghị quyết số 24/2018/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2018; Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng công trình	0.62		
2.1.7	Đất tín ngưỡng		0.30					0.30	0.00	
1	Xây dựng và mở rộng khuôn viên đình làng Tòng Hóa	TIN	0.09	DVH	Xã Đoàn Kết	Tờ 30 (thửa 196,198)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Nằm trong QH sử dụng đất đến năm 2020	0.09		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2	Xây dựng đình Hoàng Tường	TIN	0.21	LUC: 2,0; DGT, DTL	Xã Tân Trào	Tờ bản đồ 8 thửa 170,171,169,177,176	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây Đình Hoàng Tường, xã Tân Trào.	0.21		
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		38.10					28.26	9.84	
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ		12.24					9.60	2.64	
1	Đầu tư dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu	TMD	0.32	LUC (0,10); CLN (0,065); NTS (0,07); DGT (0,03); DTL (0,035)	Xã Đoàn Tùng	Tờ 7 (thửa 1725, 1726,...,1739, 1740)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh (0,30); Thông báo số 1132/TB-HU ngày 12/5/2020 của huyện ủy về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với đề xuất dự án Khách sạn Thái Dương của công ty TNHH đầu tư phát triển Thái Hiếu	0.30	0.02	
2	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh của Công ty TNHH MTV Tiến Mạnh	TMD	0.90	LUC (0,85); DGT (0,03); DTL (0,02)	Xã Ngũ Hùng	Tờ 11 (thửa 494,510,509,511,544) ; tờ 12 (thửa 857, 858, 859, 860,..., 864, 926, 927, 928, 929,992)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Văn bản số 26/VP-TH ngày 18/1/2019 của Văn phòng tỉnh về việc tham mưu về đề xuất thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Tiến Mạnh tại xã Ngũ Hùng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng thuế số 0800303162 đăng ký lần đầu ngày 22/3/2010	0.90		
3	Dự án cửa hàng xăng dầu xã Chi Lăng Nam (Công ty TNHH MTV dầu nhờn công nghiệp Kenda)	TMD	0.32	LUC (0,24); DGT; DTL	Xã Chi Lăng Nam	Tờ số 08; thửa 834,835,...	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số 118/TB-VP ngày 15/5/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	0.32		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
4	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng của Công ty CPTM Linh Ngọc	TMD	5.69	LUC (5,69)	Xã Cao Thắng	Tờ 7: 291, 315-322,436-441,461-468,611-618,693-697,605-609,576-583,601-604,700-703,789-798,710-716.	Nghị quyết số 09/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 11/7/2019; Công văn số 116/KSHĐT-ĐT, TĐ&GSĐT ngày 16/01/2019 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương Vv xin ý kiến đề xuất cửa hàng kinh doanh xăng dầu và dịch vụ thương mại tại xã Cao Thắng; VB số 14/VP-TU ngày 10/01/2019 tham mưu đề xuất thực hiện dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại xã Cao Thắng	5.69		
5	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng Thêm Nhung	TMD	0.50	LUC; DGT, DTL	Xã Thanh Tùng	Tờ 04 (thửa 506,507,566,567,602-607,660,661)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 688/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện Thanh Miện	0.50		
6	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, thiết bị nhà tắm của hộ ông Vương Văn Luận	TMD	0.50	LUC; DGT, DTL	Xã Tứ Cường	Tờ 06 (Thửa 443,444,...,446,447,498,500,501,502,513,514,516,602,603)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 04K800466, đăng ký lần đầu ngày 20/8/2019	0.50		
7	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Hùng Sơn HD	TMD	1.39	LUC; CLN; DGT;NTS; DTL	TT Thanh Miện	Tờ bản đồ số 02, thửa (128, 219, 277, 269, 300, 313, 355,356, 357, 220, 270, 276, 301, 311, 312, 271, 274, 275, 303, 309, 310, 356, 272, 273, 308, 357, 304), tờ bản đồ số 06, thửa (14, 16, 38, 39, 77)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 (1.29 ha; luc 0.22); Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019 9luc: 0.9 ha) của HĐND tỉnh; QĐ số 3086 ngày 14/10/2020 về việc QĐ chủ trương đầu tư	1.39		
8	Đất thương mại dịch vụ xã Hồng Quang	TMD	2.62	luc: 2,55	Xã Hồng Quang	Tờ 6 (thửa 1266-1424)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		2.62	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		14.33					7.13	7.20	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất bánh gạo Keki của Công ty cổ phần Keki Việt Nam	SKC	0.10	LUC (0,1)	TT Thanh Miện	Tờ 9 (thửa 1374,1375,1382-1385,...,1465,1468)	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 93/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh Hải Dương	0.10		
2	Mở rộng bổ sung diện tích Nhà máy nước sạch Tiên Phong	SKC	0.64	LUC (0,55); DTL (0,06); DGT (0,03)	Xã Hồng Phong	Tờ 01 thửa (2,3,...)	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số 199/TB-VP ngày 23/12/2019 về thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc nghiên cứu, Khảo sát mở rộng, nâng công suất nhà máy nước sạch Tiên Phong	0.64		
3	Mở rộng công suất Nhà máy nước sạch Tiên Phong của Công ty CP kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0.72	LUC	Xã Hồng Phong	Tờ 01 thửa (15,16,17,35,36,54,5,72,87)	Nghị quyết số 04/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 23/4/2019; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Thông báo số 40/TB-UBND ngày 12/3/2019 của UBND huyện Thanh Miện	0.72		
4	Mở rộng, bổ sung trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường	SKC	0.28	LUC	Xã Tứ Cường	Tờ 01 (thửa 2,3,6,8,...)	Nghị Quyết số 16/Nghị quyết-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số 199/TB-VP ngày 23/12/2019 về thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh về việc nghiên cứu, Khảo sát mở rộng, nâng công suất nhà máy nước sạch Tiên Phong	0.28		
5	Mở rộng trạm bơm tăng áp xã Tứ Cường của Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương	SKC	0.39	LUC (0,357); DGT (0,025); DTL (0,01)	Xã Tứ Cường	Tờ 06 (thửa 189,190,198-201)	Nghị quyết số 04/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 23/4/2019; Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Thông báo số 39/TB-UBND ngày 12/3/2019 của UBND huyện Thanh Miện	0.39		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
6	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công hàng may mặc của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Bình Minh ADN	SKC	1.05	LUC (0,95); DTL (0,04); DGT (0,01);	Xã Tứ Cường	Tờ 05 (thửa 1640,1641,1720-1724); tờ 10 (25,94,95)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019 (1,05; luc: 0,2); Công văn số 129/SKHĐT-TD, TĐ&GSĐT ngày 19/7/2019 của Sở Kế hoạch đầu tư về việc đề xuất dự án cơ sở sản xuất kinh doanh gỗ và gia công may mặc	1.05		
7	Dự án cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu (phần mở rộng)	SKC	3.30	luc: (3.10), DGT (0,08), DTL (0,12)	Xã Hồng Quang	Tờ 9 (382 ...497, ...546, ...660)	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; CV số 4479/UBND-VP ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án	3.30		
2	Mở rộng Tiểu thủ công nghiệp (Phần còn lại của Trường, Thắng, Nền)	SKC	6.00	LUC: 1,20, CLN (0,4), dtl (0,3) dgt (0,1)	Xã Hồng Quang	tờ 1, tờ 2	Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		6.00	
9	Trạm bơm tăng áp- Trạm cấp nước sạch Thanh Giang	SKC	1.20	Luc: 1,0	Xã Hồng Quang		Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 8 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương		1.20	
10	Xây dựng cơ sở sấy lúa, kho lưu trữ thóc Ái Huyền	SKC	0.50	LUC	Xã Ngũ Hùng	Tờ 12 (thửa 1022,1077,1078,1079 ,1080,1092,451,1091, 1090,1147,1148,...)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0.50		
11	Quy hoạch bãi kết vật liệu xây dựng thôn Đỗ Hạ	SKC	0.15	HNK	Xã Phạm Kha	Tờ số 9 (thửa 446,449,451)	QĐ 713/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Hải Dương (NTM)	0.15		
2.2.3	Đất nuôi trồng thủy sản		1.10					1.10	0.00	
1	Đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng	NTS	1.10	LUC	Xã Cao Thắng	Tờ 2 (thửa 33,55,56,57,59,58,88 ,89,90,127,128,...)	Nghị quyết số 22/2019/Nghị quyết-HĐND ngày 13/12/2019; Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt dự án	1.10		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm thực hiện (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Ghi chú	Năm 2021 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2022 (ha)	Ghi chú
2.2.4	Đất phi nông nghiệp khác		10.43					10.43	0.00	
<i>1</i>	Chuyển diện tích đất ở đã quy hoạch tại khu Cửa Vườn, Ngã Tư, Đồng Quan thôn Bằng Bộ sang mô hình VAC	NKH	4.00	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	Tờ số 9; 10, thửa (2766...2861)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Cao Thắng	4.00		
2	Chuyển diện tích đất lúa tại khu Làn Nam thôn Bằng Bộ sang mô hình VAC	NKH	2.00	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	Tờ số 5 thửa (1955...2410)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Cao Thắng	2.00		
3	Chuyển diện tích đất lúa tại khu Cánh Quán thôn Văn Khê sang mô hình VAC	NKH	2.00	LUC, DGT, DTL	Xã Cao Thắng	Tờ số 2, Thửa (825...1031)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Cao Thắng	2.00		
4	Chuyển diện tích đất lúa tại khu La Ngoài thôn Văn Khê sang mô hình VAC	NKH	2.20	LUC, DGT	Xã Cao Thắng	Tờ số 2, Thửa (208...359)	Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Cao Thắng	2.20		
5	Chuyển diện tích đất lúa tại khu Ao Cá, Phần Trăm, Bến Đông thôn Phạm Khê sang mô hình VAC	NKH	0.23	LUC	Xã Cao Thắng	Tờ số 1, Thửa (109...113)	Nghị quyết số 28/2020/Nghị quyết-HĐND ngày 24/12/2020; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2018 của UBND huyện Thanh Miện về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới xã Cao Thắng	0.23		

